

Số: /CDQN-ĐNQ
V/v công khai các điều kiện bảo đảm
tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Quảng Nam, ngày tháng năm 2021

Kính gửi: Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động
Thương binh và Xã hội)

Thực hiện Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 ngày 27/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1857/TCGDNN-PCTT ngày 17/8/2020 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp về việc công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

Trường Cao đẳng Quảng Nam báo cáo công khai các điều kiện bảo đảm tổ chức hoạt động giáo dục nghề nghiệp như sau:

I. Nội dung công khai các điều kiện đảm bảo hoạt động giáo dục nghề nghiệp

1. Về cơ sở vật chất (*biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề*)
2. Về thiết bị, dụng cụ đào tạo (*biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề*)
3. Về đội ngũ nhà giáo (*biểu tổng hợp đính kèm theo từng ngành, nghề*)
4. Chương trình đào tạo theo từng ngành, nghề: 13 ngành, nghề trung cấp

II. Hình thức công khai:

1. Trên trang thông tin điện tử của Trường: [www. http://ckq.edu.vn/](http://ckq.edu.vn/)
2. Công khai trên bảng tin của Trường.
3. Các ngành, nghề của Nhà trường đặt lớp tại các địa điểm.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (*báo cáo*);
- UBND tỉnh Quảng Nam (*báo cáo*);
- Các đơn vị trực thuộc Trường;
- Lưu: VT, ĐNQ.

HIỆU TRƯỞNG

1. Ngành, nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ trung cấp

1.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 60 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bàn vi tính	cái	11	
2	Ghế tựa nhựa	cái	20	
3	Ghế tựa gỗ	cái	1	
4	Máy vi tính cố định	bộ	5	
5	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	02	
6	Máy vi tính cố định	cái	12	
7	Điện thoại bàn	cái	1	
8	Máy tính tay	cái	13	
9	Tủ đựng hồ sơ văn phòng	cái	1	
10	Thùng tôn đựng hồ sơ	cái	5	
11	Màn hình máy chiếu	Cái	1	
12	Máy chiếu	Cái	1	
13	Máy in	cái	1	
14	Loa vi tính	Bộ	1	
15	Bảng lịch công tác	cái	2	

1.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học NVSP bậc 1		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
3	Lê Thị Phương Thủy	ThS. Triết học	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Thu Ba	ThS. Luật học	NVSP Đại học		Pháp luật
5	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
6	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	CCSP bậc 1		Giáo dục thể chất
7	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
8	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	CCSP dạy nghề		Tin học
9	Trần Ngọc Hiến Lê	Thạc sĩ khoa học Máy tính	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Tin học
10	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
11	Phạm Thị Mai Phương	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
12	Hà Thị Lợi	CN Kế toán; ThS Kế toán	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kế toán doanh nghiệp 2; Kế toán hành chính sự nghiệp; Thực hành ghi sổ kế toán; Thực hành kê khai và quyết toán thuế; Thực tập nghề nghiệp
13	Nguyễn Xuân Diệu	CN Kế toán; ThS Kế toán	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Nguyên lý Kế toán; Kế toán doanh nghiệp 1; Thực hành ghi sổ kế toán; Kế toán quản trị; Thực hành kê khai và quyết toán thuế; Thực tập nghề nghiệp.
14	Đoàn Thị Thu Ba	CN Kế toán; ThS Kế toán	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kế toán máy 2; Thực hành ghi sổ kế toán; Tài chính doanh nghiệp.
15	Nguyễn Thị Kim Cường	CN Kế toán; ThS. Kế toán	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kế toán máy 1; Thực hành ghi sổ kế toán; Thực tập nghề nghiệp.
16	Nguyễn Thị Kim Oanh	CN Kế toán; ThS Kế toán	NVSP Đại học; NVSP Dạy nghề; NVSP Bậc 1		Nguyên lý Kế toán; Kế toán doanh nghiệp 3; Kế toán xuất nhập khẩu; Kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
					ngân hàng;
17	Phạm Thị Thu Hoài	CN Kế toán; ThS Kế toán	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kế toán hành chính sự nghiệp; Thuế; Kiểm toán.
18	Hồ Nguyễn Quang Đồng	CN Kế toán- Kiểm toán; ThS QTKD	NVSP Đại học; NVSP Bậc 1,2		Phân tích tài chính doanh nghiệp; Thực hành kê khai và quyết toán thuế; Thực tập nghề nghiệp.
19	Vũ Tiến Đông	ThS. Kế toán	NVSP Đại học; NVSP Bậc 1		Tài chính doanh nghiệp; Kế toán quản trị. Thực hành kê khai và quyết toán thuế;
20	Phạm Thị Thanh Nga	CN Kinh tế, Kế toán	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Tài chính doanh nghiệp; Phân tích tài chính doanh nghiệp; Lý thuyết tài chính - tiền tệ.
21	Nguyễn Thị Bích Hậu	CN QTKD; Thạc sĩ QTKD	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Lý thuyết tài chính; tiền tệ; Tài chính doanh nghiệp - Kỹ năng mềm
22	Lê Văn Thu	Tiến sĩ Kinh tế	NVSP Đại học; CCSP bậc 2		Phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành:	KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
Mã ngành:	5340302
Trình độ đào tạo:	Trung cấp
Hình thức đào tạo:	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trung cấp Kế toán doanh nghiệp được thiết kế để đào tạo các kế toán viên có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, có sức khỏe, có ý thức tổ chức kỷ luật cao; có kiến thức cơ bản về kinh tế, kiến thức chuyên sâu về kế toán, cung cấp kỹ năng sử dụng các phần mềm kế toán, chuyên công việc của người kế toán thủ công sang ứng dụng công nghệ thông tin trên máy vi tính, giúp chuyên nghiệp hóa và đáp ứng đòi hỏi thực tiễn của doanh nghiệp; có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc đồng thời có khả năng học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt được trình độ kỹ năng bậc 4 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện được các công việc liên quan đến kế toán, tài chính tại các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Hiểu được những kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính trong việc thực hiện nghề kế toán;
- Biết được các chuẩn mực kế toán; chế độ kế toán đang áp dụng;
- Trình bày được hệ thống văn bản pháp luật về thuế;
- Mô tả được cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong doanh nghiệp, mối quan hệ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp;
- Biết được cách cập nhật các chính sách phát triển kinh tế và các chế độ về tài chính, kế toán, thuế vào công tác kế toán tại doanh nghiệp;
- Trình bày được tên các loại chứng từ kế toán được sử dụng trong các vị trí việc làm;
- Trình bày được phương pháp lập chứng từ kế toán; phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế trong doanh nghiệp; phương pháp ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp; phương pháp thu thập, sắp xếp, quản lý, lưu trữ hồ sơ, sổ sách chứng từ kế toán; phương pháp kiểm tra, đối chiếu, xử lý trong công tác kế toán;
- Trình bày được các phương pháp kê khai thuế, báo cáo ấn chỉ; phương pháp lập báo cáo tài chính;
- Trình bày được phương pháp sử dụng phần mềm kế toán trong doanh nghiệp; phần mềm hỗ trợ kê khai thuế, biết cách sử dụng chữ ký số khi nộp tờ khai, nộp thuế điện tử;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Thiết lập được mối quan hệ tốt với ngân hàng và các cơ quan quản lý chức năng;

- Lập được chứng từ, kiểm tra, phân loại, xử lý được chứng từ kế toán theo từng vị trí công việc;
- Sử dụng được chứng từ kế toán trong ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp;
- Lập được báo cáo tài chính và báo cáo thuế của doanh nghiệp;
- Cung cấp đầy đủ thông tin kinh tế về hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị để phục vụ cho yêu cầu lãnh đạo và quản lý kinh tế ở đơn vị;
- Báo cáo với lãnh đạo, đề xuất các giải pháp kinh tế, tài chính cho đơn vị tuân thủ đúng pháp luật, đồng thời mang lại hiệu quả cao cho doanh nghiệp;
- Áp dụng được kiến thức chuyên môn nghề để điều chỉnh số liệu kế toán sau khi quyết toán hoặc kiểm toán yêu cầu;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; sử dụng thành thạo phần mềm kế toán doanh nghiệp thông dụng; sử dụng được phần mềm hỗ trợ kê khai thuế, sử dụng được chữ ký số khi nộp tờ khai, nộp thuế điện tử;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kế toán vốn bằng tiền;
- Kế toán hàng tồn kho và phải trả người bán;
- Kế toán tài sản cố định;
- Kế toán bán hàng và phải thu khách hàng;
- Kế toán tiền lương, các khoản trích theo lương;
- Kế toán chi phí tính giá thành;
- Kế toán tổng hợp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: 23
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 60 tín chỉ (1.685 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.385 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 45 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 336 giờ; Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận: 1.288 giờ;

Kiểm tra: 61 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1

MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	46	1.385	222	1.117	46
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	6	165	50	109	6
MH 09	Lý thuyết tài chính tiền tệ	2	45	25	18	2
MH 10	Nguyên lý kế toán	4	120	25	91	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	40	1.220	172	1.008	40
MH 11	Thuế	3	60	20	37	3
MH 12	Tài chính doanh nghiệp	3	60	20	37	3
MH 13	Kế toán doanh nghiệp 1	3	75	25	46	4
MH 14	Kế toán doanh nghiệp 2	3	75	25	46	4
MH 15	Kế toán doanh nghiệp 3	2	60	12	45	3
MĐ 16	Bài tập lớn kế toán doanh nghiệp	1	45	0	45	0
MĐ 17	Thực tập nghề nghiệp tại doanh nghiệp	3	135	0	135	0
MĐ 18	Thực hành ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính doanh nghiệp sản xuất & thương mại	4	125	10	110	5
MĐ 19	Thực hành ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính doanh nghiệp xây lắp	3	75	5	65	5
MĐ 20	Thực hành kê khai và quyết toán thuế	2	60	10	45	5
MĐ 21	Kế toán máy 1	2	60	10	48	2
MĐ 22	Kế toán máy 2	3	75	15	56	4
MH 23	Kiểm toán	2	45	20	23	2
MĐT 28	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
III.	Các môn học, mô đun bổ trợ	2	45	20	23	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
	Tổng cộng	60	1.685	336	1.288	61

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Kế toán doanh nghiệp được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày
- Tổ chức sinh hoạt chuyên đề: mời báo cáo viên báo cáo một số vấn đề về Khai thuế điện tử, Hóa đơn điện tử, Một số điểm cần lưu ý về Kế khai quyết toán thuế...: 1 ngày.

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F dưới 4,0 kém

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG

2. Ngành Quản lý và kinh doanh du lịch, trình độ trung cấp

2.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 60 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Tivi internet 49in	Cái	4	
2.	Máy vi tính	Bộ	50	
3.	Loa vi tính	Bộ	10	
4.	Máy chiếu	Cái	4	
5.	Máy in	Cái	1	
6.	Phần mềm quản lý khách sạn	Bộ	1	
7.	Điện thoại để bàn Panasonic	Chiếc	1	
8.	Quầy lễ tân	Cái	1	
9.	Đèn hiệu	Cái	1	
10.	Cờ hiệu	Cái	2	
11.	Quầy bar	Cái	1	
12.	Bàn sơ chế	Cái	2	
13.	Bộ bàn vuông	Cái	2	
14.	Ghế	Cái	8	
15.	Dụng cụ ăn	Bộ	3	
16.	Khăn ăn	Cái	20	
17.	Khăn trải bàn	Cái	2	
18.	Bộ khay phục vụ	Bộ	2	
19.	Bếp Á vừa	Bộ	1	
20.	Giá đặt bếp Á vừa	Cái	1	
21.	Khuôn nướng hình chữ nhật	Cái	2	
22.	Bộ xoong nồi	Bộ	1	
23.	Bộ dao bếp, dao tĩa	Bộ	1	
24.	Thớt chặt	Cái	1	
25.	Rổ, rá	Bộ	2	
26.	Nồi cơm điện	Cái	1	
27.	Lọ hoa	Cái	1	
28.	Tủ đựng ly, chén	Cái	1	
29.	Khăn trải bàn	Cái	6	
30.	Khăn ăn	Cái	10	
31.	Xe vận chuyển thức ăn	Chiếc	1	
32.	Chén	Cái	20	
33.	Muỗng	Cái	20	
34.	Đũa	Chiếc	20	
35.	Đĩa các loại (sâu, trẹt, to, nhỏ, oval)	Cái	20	
36.	Khay bê chống trượt (vuông, tròn)	Cái	5	

37.	Gác dừa	Cái	10	
38.	Chén nhỏ	Cái	20	

2.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
1.	Nguyễn Duy Độ	ThS.Chính trị	Cử nhân sư phạm		Chính trị
2.	Lê Thị Phương Thủy	ThS. Triết học	NVSP Đại học; NVSP Bậc 1		Giáo dục chính trị
3.	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
4.	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học NVSP bậc 1		Giáo dục chính trị
5.	Nguyễn Thị Thu Ba	ThS. Luật học	NVSP Đại học		Pháp luật
6.	Võ Đình Vinh	CN. Thể dục thể thao	NVSP bậc 1		Giáo dục thể chất
7.	Ngô Nhật Bản	CN. TDTT	NVSP Đại học		Giáo dục QP và AN
8.	Nguyễn Thị Nho	CN. tin học	NVSP bậc 1		Tin học
9.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh1
10.	Trần Thị Thanh Thủy	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh2
11.	Hồ Ngọc Trung	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề NVSP bậc 1		Marketing du lịch
12.	Trịnh Văn Nguyên	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Luật du lịch
13.	Nguyễn Thị Kim Dung	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; NVSP bậc 1	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quản trị lữ hành	QTDN DV DL; Quản trị sự kiện; Lịch sử văn hóa Việt Nam và thế giới
14.	Lê Văn Thu	Tiến sĩ kinh tế	NVSP Đại học NVSP bậc 2		Quản trị học Quản trị; Quan hệ và chăm sóc khách hàng
15.	Lý Thị Lan	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	- Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Dịch vụ nhà hàng - Chứng chỉ kỹ năng nghề	Xúc tiến du lịch; Nghiệp vụ lễ tân

				quốc gia Hướng dẫn du lịch	
16.	Huỳnh Thị Diễm	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1	Chứng chỉ kỹ năng nghề quản trị lữ hành quốc gia	Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch
17.	Cao Minh Nhật	Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 2	Chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch nội địa	Thiết kế chương trình du lịch; Tuyển - điểm du lịch Việt Nam và thế giới
18.	Nguyễn Thị Lệ Xuân	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	NVSP Đại học; NVSP bậc 1		Tiếng anh chuyên ngành du lịch dịch vụ và lữ hành
19.	Lăng Song Vân	Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	- Chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch nội địa - Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quản trị lữ hành	Quan hệ và chăm sóc khách hàng; Quản trị nhà hàng
20.	Trần Thị Mai Trang	Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 1	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quản trị lữ hành	Tâm lý khách du lịch; Nghiệp vụ lữ hành
21.	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 1		Kỹ năng mềm
22.	Phạm Thị Lê Uyên	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm; Tổng quan du lịch
23.	Nguyễn Thanh Quang	CN Kinh tế; Thạc sỹ QTKD	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Marketing du lịch; Kỹ năng mềm
24.	Nguyễn Thị Thúy Diễm	ThS. Kinh tế	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Quản trị học; Xúc tiến du lịch

2.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành	: QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH DU LỊCH
Mã ngành	: 5340421
Trình độ đào tạo	: Trung cấp
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo	: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Quản lý và kinh doanh du lịch trình độ trung cấp đào tạo cho người học có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, phong cách chuyên nghiệp; cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về kinh tế du lịch, kiến thức chuyên sâu về quản lý và kinh doanh du lịch như quản trị khách sạn, nhà hàng, hoạt động thiết kế chương trình du lịch và các dịch vụ bổ sung trong du lịch. Tất cả các kiến thức được trang bị kết nối thành một kiến thức liên hoàn và bổ trợ cho nhau để đào tạo ra nhân viên quản lý và kinh doanh du lịch có chất lượng đáp ứng nhu cầu của ngành du lịch nói riêng và cho nền kinh tế - xã hội của đất nước.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 4 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện được các công việc liên quan đến quy trình phục vụ trong doanh nghiệp du lịch như lễ tân, nhà hàng, các hoạt động về thiết kế và thực hiện chương trình du lịch tại các doanh nghiệp du lịch.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Nắm vững những kiến thức kinh tế - xã hội cơ bản về lĩnh vực quản lý và kinh doanh du lịch;
- Có kiến thức về kinh tế, quản lý và kinh doanh du lịch như quản trị học, quản trị doanh nghiệp, marketing du lịch, tổng quan du lịch;
- Nắm vững kiến thức về nghiệp vụ lễ tân, quy trình phục vụ bàn, bar;
- Nắm vững tuyến - điểm du lịch VN và thế giới, văn hóa du lịch;
- Thiết kế chương trình du lịch, tổ chức thực hiện chương trình du lịch và hướng dẫn du lịch;
- Nắm vững quy trình chăm sóc khách hàng và tâm lý khách du lịch;

1.2.2. Về kỹ năng

- Vận dụng được kỹ năng thực hành nghề du lịch, hướng dẫn, biết sắp xếp, giám sát và điều hành công việc đảm bảo nguyên tắc, quy trình làm việc tốt nhất;
- Có khả năng vận dụng linh hoạt kiến thức vào lễ tân, phục vụ tại nhà hàng, xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình du lịch;
- Có khả năng phân loại và tiếp cận người tiêu dùng du lịch, có khả năng thuyết phục và chia sẻ với khách hàng;
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 1/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam;
- Có khả năng làm việc độc lập, tổ chức làm việc theo nhóm hiệu quả.

1.1.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng khách du lịch; tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;
- Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch;
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí sau:

- Nhân viên lễ tân trong công ty dịch vụ du lịch;
- Nhân viên phục vụ bàn, bar;
- Nhân viên bộ phận thiết kế và điều hành tour tại các doanh nghiệp du lịch;
- Chuyên viên bán chương trình du lịch;
- Nhân viên quản lý du lịch tại các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch như Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch, các phòng văn hóa thông tin quận, huyện...

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học/ mô đun: 24
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học : 65 tín chỉ (1.755 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.455 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ : 45 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 499 giờ; Thực hành, thực tập: 1.252 giờ; Kiểm tra: 49 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	51	1.455	385	1.081	34
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	7	150	90	52	8
MH 07	Quản trị học	2	45	30	13	2
MH 08	Tổng quan du lịch	3	60	30	26	4
MH 09	Marketing du lịch	2	45	30	13	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	44	1.305	295	1.029	26
MH 11	Quản trị doanh nghiệp	2	30	15	13	2
MĐ 12	Nghiệp vụ lễ tân	3	90	25	63	2
MĐ 13	Thiết kế chương trình du lịch	3	90	25	63	2

MĐ 14	Hướng dẫn du lịch	3	90	25	63	2
MĐ 15	Nghiệp vụ bar	3	90	25	63	2
MH 16	Tâm lý khách du lịch	3	60	30	28	2
MH 17	Văn hóa du lịch	3	60	30	28	2
MĐ 18	Tiếng Anh chuyên ngành du lịch	3	60	30	28	2
MĐ 19	Kiến tập chuyên đề lễ tân	3	135	0	135	0
MĐ 20	Tuyên - điểm du lịch Việt Nam và thế giới	2	75	15	58	2
MĐ 21	Nghiệp vụ bàn	4	105	45	55	5
MĐ 22	Kiến tập chuyên đề thiết kế chương trình du lịch, hướng dẫn du lịch	3	135	0	135	0
MH 23	Quan hệ và chăm sóc khách hàng	3	60	30	27	3
MĐT 24	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
III	Môn học, mô đun bổ trợ	2	45	20	23	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
	Tổng cộng	65	1.755	499	1.252	49

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Quản lý và kinh doanh du lịch được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp

đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khoá với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện.

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG

3. Ngành Quản lý và kinh doanh khách sạn, trình độ trung cấp

3.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 2 , diện tích: 120 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Tivi internet 49in	Cái	4	
2.	Máy vi tính	Bộ	50	
3.	Loa vi tính	Bộ	10	
4.	Máy chiếu	Cái	4	
5.	Máy in	Cái	1	
6.	Phần mềm quản lý khách sạn	Bộ	1	
7.	Điện thoại để bàn Panasonic	Chiếc	1	
8.	Quầy lễ tân	Cái	1	
9.	Quầy bar	Cái	1	
10.	Ghế quầy bar	Cái	5	
11.	Ly các loại (Lique, Magarita, Sherry, Juice, Champanh, White wine, Red wine...)	Bộ	5	
12.	Ly uống bia có quai	Cái	10	
13.	Ly 450ml	Cái	10	
14.	Ly 285ml	Cái	10	
15.	Mea sure on jigger (đồng rượu)	Cái	2	
16.	Khui bia	Cái	2	
17.	Bottle opener (dụng cụ mở chai rượu vang)	Cái	2	
18.	Rượu vang (trắng, đỏ - Đà Lạt)	Chai	2	
19.	Rượu mùi	Chai	2	
20.	Rượu mạnh (black label, gold label, ..)	Chai	2	
21.	Giường ngủ (giường đôi, giường đơn)	Cái	2	
22.	Bộ chăn ga gối bọc (Chăn, Gối, Ga, Ruột gối, Ga bọc đệm, Đệm)	Bộ	4	
23.	Bộ đồ cung cấp trong phòng tắm (Khăn tắm 70x140cm màu be FRAJEN – ikea, Khăn lau 40x70cm màu be FRAJEN – ikea)	Bộ	5	
24.	Bàn sơ chế	Cái	2	
25.	Bộ bàn vuông	Cái	2	
26.	Ghế	Cái	8	
27.	Dụng cụ ăn	Bộ	3	

28.	Khăn ăn	Cái	20	
29.	Khăn trải bàn	Cái	2	
30.	Bộ khay phục vụ	Bộ	2	
31.	Bếp á vừa	Bộ	1	
32.	Giá đặt bếp Á vừa	Cái	1	
33.	Khuôn nướng hình chữ nhật	Cái	2	
34.	Bộ xoong nồi	Bộ	1	
35.	Bộ dao bếp, dao tĩa	Bộ	1	
36.	Thớt chặt	Cái	1	
37.	Rổ, rá	Bộ	2	
38.	Nồi cơm điện	Cái	1	
39.	Lọ hoa	Cái	1	
40.	Tủ đựng ly, chén	Cái	1	
41.	Khăn trải bàn	Cái	6	
42.	Khăn ăn	Cái	10	
43.	Xe vận chuyển thức ăn	Chiếc	1	
44.	Chén	Cái	20	
45.	Muỗng	Cái	20	
46.	Đũa	Chiếc	20	
47.	Đĩa các loại (sâu, trẹt, to, nhỏ, oval)	Cái	20	
48.	Khay bê chống trượt (vuông, tròn)	Cái	5	
49.	Gác đũa	Cái	10	
50.	Chén nhỏ	Cái	20	

3.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Nguyễn Thanh Quang	CN Kinh tế; Thạc sỹ QTKD	SP đại học; SP dạy nghề; SP bậc 1		- Marketing du lịch - Kỹ năng mềm
2.	Nguyễn Thị Bích Hậu	CN QTKD; Thạc sỹ QTKD	SP đại học; SP dạy nghề; SP bậc 1		- Kỹ năng mềm
3.	Lý Thị Lan	CN QTKD du lịch; Thạc sỹ QTKD	SP đại học; SP dạy nghề	- Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Dịch vụ nhà hàng - Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia Hướng	- Nghiệp vụ bàn

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
				dẫn du lịch	
4.	Lăng Song Vân	CN QTKD; Thạc sỹ QTKD	SP đại học; SP dạy nghề; SP bậc 1	- Chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch nội địa - Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quản trị lữ hành	- Quan hệ và chăm sóc khách hàng - Kỹ năng mềm
5.	Trần Thị Mai Trang	CN QTKD Du lịch và khách sạn; Thạc sỹ QTKD	SP đại học; SP dạy nghề	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quản trị lữ hành	- Kỹ năng mềm - Nghiệp vụ buồng - An ninh an toàn trong khách sạn
6.	Huỳnh Thị Diễm	CN QTDN Du lịch và dịch vụ; Thạc sỹ QTKD	SP dạy nghề; SP bậc 1	Chứng chỉ kỹ năng nghề quản trị lữ hành quốc gia	- Nghiệp vụ bar - Lễ tân khách sạn - Kiến tập chuyên đề lễ tân
7.	Nguyễn Thị Kim Dung	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	SP đại học; SP dạy nghề; SP bậc 1	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia quản trị lữ hành	- Tâm lý khách du lịch - Văn hóa du lịch - Kỹ năng mềm
8.	Hồ Ngọc Trung	CN Kinh tế nông nghiệp; Thạc sỹ QTKD	SP dạy nghề; SP bậc 1		- Quản trị học - Kỹ năng mềm - Tổng quan du lịch - Quản trị doanh nghiệp
9.	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	SP đại học; SP dạy nghề; SP bậc 1		- Kỹ năng mềm
10.	Phạm Thị Lê Uyên	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	SP đại học; SP bậc 1, 2		- Kỹ năng mềm
11.	Trịnh Văn Nguyên	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	SP đại học; SP dạy nghề		- Kỹ năng mềm
12.	Nguyễn Duy Độ	Thạc sỹ Chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
13.	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học		Pháp luật
14.	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	Bậc 1		Giáo dục thể chất
15.	Nguyễn Thị	Cử nhân Sư	Cử nhân		Giáo dục QP và AN

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
	Kiều	phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	sư phạm		
16	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề		Tin học
17	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh

3.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành	: QUẢN LÝ VÀ KINH DOANH KHÁCH SẠN
Mã ngành	: 5340422
Trình độ đào tạo	: Trung cấp
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo	: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo:

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo ngành Quản lý và kinh doanh khách sạn trình độ trung cấp cung cấp cho học sinh những kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành về các nghiệp vụ cơ bản của khách sạn như: lễ tân, buồng, ăn uống, phục vụ tiệc, hội nghị hội thảo, kế toán, kinh doanh - tiếp thị, nhân sự, an ninh, kỹ thuật. Đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Bên cạnh kiến thức, kỹ năng chung và chuyên sâu, chương trình đào tạo còn trang bị cho người học đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, ý thức kỷ luật, phong cách chuyên nghiệp và sức khỏe tốt;

Hoàn thành chương trình đào tạo, người học có khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm tại bộ phận lễ tân, lưu trú, ăn uống hoặc hội nghị hội thảo; có thể đảm nhận các vị trí giám sát tại khách sạn vừa và lớn hoặc quản lý khách sạn nhỏ khi có cơ hội thăng tiến.

Học sinh tốt nghiệp được cấp bằng Trung cấp ngành Quản lý và kinh doanh khách sạn sau này có thể tiếp tục học lên chương trình cao đẳng, đại học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức:

- Mô tả được vị trí, vai trò của khách sạn trong ngành Du lịch và đặc trưng của hoạt động khách sạn, tác động của nó về mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và môi trường;

- Trình bày được cơ cấu tổ chức, vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bộ phận trong khách sạn; mối quan hệ giữa các bộ phận trong khách sạn và đề xuất được các biện pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách sạn;

- Mô tả được các quy trình nghiệp vụ cơ bản của khách sạn: nghiệp vụ lễ tân, nghiệp vụ buồng, nghiệp vụ nhà hàng và chế biến món ăn;
- Liệt kê được các loại trang thiết bị, dụng cụ chủ yếu tại khách sạn và công dụng của chúng;
- Trình bày được nguyên lý, quá trình quản trị nói chung, quản trị con người, tài sản, tài chính, quản trị marketing khách sạn nói riêng;
- Trình bày được tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khách sạn và cách thức đánh giá chất lượng;
- Mô tả được quy trình lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, giám sát, kiểm tra và đánh giá kết quả công việc tại các bộ phận của khách sạn;
- Trình bày được các nguyên tắc bảo đảm an ninh, an toàn, giải thích được lý do phải tuân thủ các quy định về an ninh, an toàn trong khách sạn để nhận diện được các nguy cơ và biện pháp phòng ngừa;
- Xây dựng được tính tự tin trong xử lý công việc.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Giao tiếp tốt với khách hàng bằng tiếng Việt và Anh, phù hợp với yêu cầu phục vụ khách tại bộ phận lễ tân, buồng, nhà hàng hoặc khu vực hội nghị; chăm sóc khách hàng và giải quyết phàn nàn của khách hàng có hiệu quả;
- Sử dụng đúng, an toàn các loại trang thiết bị khách sạn;
- Thực hiện đúng quy trình phục vụ khách hàng tại các vị trí công việc của bộ phận lễ tân, buồng, nhà hàng hoặc khu vực hội nghị, hội thảo theo tiêu chuẩn của khách sạn;
- Chủ trì hoặc tham gia xây dựng được một số kế hoạch của các bộ phận như: kế hoạch marketing, kế hoạch nhân sự, kế hoạch mua sắm trang thiết bị, dụng cụ, kế hoạch tổ chức hội nghị, hội thảo hoặc sự kiện;
- Làm được các loại báo cáo, soạn thảo được văn bản đối nội, hợp đồng thông dụng của khách sạn;
- Ứng dụng được phần mềm quản trị khách sạn trong công việc hàng ngày;
- Quản lý thời gian làm việc hiệu quả;
- Phân tích, đánh giá được kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận lưu trú, ăn uống, hội nghị, hội thảo và phát hiện ra được các nguyên nhân và đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao kết quả hiệu quả kinh doanh;
- Hình thành được các nhóm làm việc và điều hành được hoạt động của nhóm.
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam, ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.1.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc;
- Tôn trọng các tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp;
- Thân thiện, cởi mở, sẵn sàng phục vụ và bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng khách du lịch;
- Có tinh thần hợp tác làm việc nhóm; thiện chí trong tiếp nhận ý kiến và giải quyết khó khăn, vướng mắc trong công việc;
- Có ý thức tự học, tự bồi dưỡng, trau dồi kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, thích ứng với sự phát triển của thực tiễn trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ du lịch;
- Có ý thức trách nhiệm trong việc sử dụng, bảo quản tài sản trong quá trình tác nghiệp.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Ngành du lịch Việt Nam đang ngày càng khẳng định được vai trò quan trọng và trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia. Vì vậy nhu cầu nguồn nhân lực cho ngành này cũng ngày càng cao tạo cơ hội lớn cho sinh viên khi ra trường.

Khi tốt nghiệp ngành Quản lý và kinh doanh khách sạn, với kiến thức và kỹ năng toàn diện về lĩnh vực này, học sinh có thể đảm nhiệm tốt các vị trí sau:

- Nhân viên lễ tân, nhân viên buồng trong khách sạn
- Nhân viên kinh doanh nhà hàng (bàn, bar, bếp)
- Nhân viên kinh doanh – tiếp thị
- Nhân viên bảo vệ an ninh
- Nhân viên bộ phận thiết kế và điều hành tour tại các doanh nghiệp du lịch
- Chuyên viên bán các chương trình du lịch
- Nhân viên quản lý Du lịch tại các cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch như Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch, các phòng văn hóa thông tin quận, huyện...

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: 24
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 65 tín chỉ (1800 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1545 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 499 giờ; Thực hành, thực tập: 1249 giờ; Kiểm tra: 52 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06	Tiếng Anh	4	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	53	1545	405	1101	40
II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	7	150	90	52	8
MH 07	Quản trị học	2	45	30	13	2
MH 08	Tổng quan du lịch	3	60	30	26	4
MH 09	Marketing du lịch	2	45	30	13	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	38	1080	295	756	29
MH 11	Quản trị doanh nghiệp	2	30	15	13	2
MĐ 12	Lễ tân khách sạn	3	90	25	63	2
MH 14	An ninh - an toàn trong khách sạn	3	90	25	63	2

MĐ 15	Nghiệp vụ bar	3	90	25	63	2
MH 16	Tâm lý khách du lịch	3	60	30	28	2
MH 17	Văn hóa du lịch	3	60	30	28	2
MĐ 18	Tiếng anh chuyên ngành khách sạn, nhà hàng	3	60	30	28	3
MĐ 19	Kiến tập chuyên đề lễ tân khách sạn, nhà hàng	3	135	0	135	0
MĐ 20	Nghiệp vụ buồng	3	105	25	75	5
MĐ 21	Nghiệp vụ bàn	4	105	45	55	5
MĐ 22	Kiến tập chuyên đề nghiệp vụ buồng	3	135	0	135	0
MH 23	Quan hệ và chăm sóc khách hàng	3	60	30	27	3
MĐ 25	Tổ chức sự kiện	2	60	15	43	2
II.3	Các môn học, mô đun bổ trợ	2	45	20	23	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
II.4.	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
MĐT	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
	Tổng cộng	65	1800	499	1249	52

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình:

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ Trung cấp ngành Quản lý và Kinh doanh khách sạn được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học,

chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
 - + Nội dung sinh hoạt công dân theo kế hoạch chung của Nhà trường: 06 ngày
 - + Nội dung giới thiệu về Khoa kinh tế, tình hình phát triển du lịch, thông tin về nghề Quản lý và Kinh doanh khách sạn (điều cần và đủ để trở thành một nhà quản lý khách sạn, nhu cầu việc làm, mức lương, điều kiện làm việc,... của nghề kinh doanh khách sạn): 01 ngày
 - Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng, Ngày hội việc làm: 03 ngày.
 - Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ giao lưu cho học sinh khóa mới nhằm tạo điều kiện gắn kết giữa các thành viên trong lớp: 01 ngày
 - Tổ chức hoạt động giao lưu giữa các giảng viên trong Khoa với học sinh toàn Khoa: 02 ngày
 - Tham quan, học tập, trải nghiệm thực tế tại các khách sạn, các công ty du lịch, một số cơ sở lưu trú, ăn uống, lễ hành khu vực Quảng Nam, Đà Nẵng: 05 ngày
 - Mời các chuyên gia có kinh nghiệm về du lịch và nghề Quản lý và kinh doanh khách sạn gặp gỡ và nói chuyện, trao đổi và chia sẻ với học sinh về nghề: 02 ngày
- Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp:

5.9. Các chú ý khác:

- Thực hành nghề được đào tạo ngay tại Trường, trong quá trình đào tạo có thể sử dụng mô hình kinh doanh khách sạn ảo để đào tạo nhằm mục tiêu hoàn thiện kiến thức, áp dụng các hiểu biết và kỹ năng nghề nghiệp cho học sinh.

- Nội dung thực hành nghề đã được cụ thể theo đề cương đào tạo của mô-đun thực hành nghề. Sau khi hướng dẫn chung có thể phân nhóm thực hành trên các bộ chứng từ của từng loại hình doanh nghiệp du lịch, khách sạn;

- Thứ tự thực hiện chương trình: Sau khi lựa chọn các môn học, mô-đun tự chọn, nhà trường có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô-đun trong chương trình đào tạo theo trình tự lô gíc;

- Phạm vi áp dụng chương trình: Chương trình đào tạo Trung cấp ngành Quản lý và kinh doanh khách sạn được thực hiện theo hình thức đào tạo chính qui, tập trung.

HIỆU TRƯỞNG

4. Ngành Pháp luật, trình độ trung cấp

4.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 2 , diện tích: 120 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính cố định	Bộ	90	
2	Bàn ghế giáo viên	cái	3	
3	Bàn vi tính	cái	90	
4	Ti vi	Cái	3	
5	Bình chữa cháy	Cái	4	
6	Quạt đứng	Cái	5	
7	Cáp HDMI	Cái	5	
8	Máy hút bụi	Cái	1	
9	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	1	

4.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Nguyễn Duy Độ	Thạc sĩ chính trị	Cử nhân sư phạm		Chính trị
2.	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Chính trị
3.	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học		Chính trị
4.	Nguyễn Thị Tuyết Sương	Cử nhân Luật	CCSP bậc 1		Pháp luật
5.	Hồ Kỳ Thọ	Cử nhân TDDT	NVSP Đại học		Giáo dục thể chất
6.	Nguyễn Trương Công Ái	Cử nhân TDDT	NVSP bậc 1		Giáo dục QP và AN
7.	Nguyễn Thi Nho	Cử nhân tin học	CCSP bậc 1		Tin học
8.	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
9.	Phạm Thị Thu Hiền	Thạc sĩ NN Anh	CCSP bậc 1		-Tiếng Anh 2

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
10.	Nguyễn Thị Thu Ba	ThS Luật học	NVSP Đại học		Lý luận NN-PL; Luật Dân sự 1; Luật Dân sự 2; Luật Hôn nhân gia đình; Pháp luật tố tụng; Quản lý Hộ tịch;; Công chứng - Chứng thực; Thực tập nghề nghiệp tại TAND, UBND, văn phòng luật sư
11.	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Luật Hành chính; Luật Lao động; Tuyên truyền phổ biến GDPL; Pháp luật Thi hành án; Công tác hòa giải; Pháp luật về An sinh xã hội; Luật tài chính - ngân hàng; Đạo đức nghề luật
12.	Ngô Thị Minh Phương	Cử nhân Luật	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Luật Hình sự 1; Luật Hình sự 2; Luật Đất đai Pháp luật về Khiếu nại - Tố cáo; Kỹ năng tư vấn pháp luật; Tâm lý học tư pháp
13.	Hứa Thị Lan Chi	Cử nhân Luật	NVSP Đại học		Luật Hiến pháp; Luật Thương mại; Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật; Luật thuế
14.	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 1		Kỹ năng mềm

4.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành	: PHÁP LUẬT
Mã ngành	: 5380101
Trình độ đào tạo	: Trung cấp
Hình thức đào tạo	: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh	: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo	: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học có trình độ trung cấp ngành Pháp luật, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về hệ thống pháp luật Việt Nam; thực hiện được những kỹ năng cần thiết như: phân tích được các tình huống pháp lý phát sinh trong thực tiễn; đăng ký và quản lý hộ tịch; tư vấn pháp lý một số lĩnh vực về dân sự, hình sự, hôn nhân - gia đình, đất đai, lao động, thương mại...; soạn thảo các văn bản, hợp đồng, đơn thư; tuyên truyền, phổ biến pháp luật tại cơ sở.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt trình độ bậc 4 Khung trình độ quốc gia Việt Nam; có đủ kiến thức và kỹ năng để thực hiện các nghiệp vụ liên quan đến công việc pháp luật; có khả năng thích nghi tốt với công việc thuộc lĩnh vực pháp luật trong hiện tại và tương lai.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày được những vấn đề cơ bản về nhà nước Việt Nam như: đặc điểm, bản chất, chức năng, bộ máy nhà nước...;
- Trình bày được bản chất, vai trò, chức năng, hình thức của pháp luật Việt Nam;
- Trình bày được đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- Trình bày được những nội dung cơ bản của Luật hành chính như: hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước; các nguyên tắc, phương pháp, hình thức quản lý hành chính Nhà nước; quan hệ pháp luật hành chính; xử lý vi phạm hành chính;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật dân sự như: chủ thể, giám hộ, giao dịch dân sự, thời hạn, thời hiệu, tài sản, quyền sở hữu, thừa kế;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật hình sự về: tội phạm và cấu thành tội phạm; các yếu tố cấu thành tội phạm; trách nhiệm hình sự và hình phạt;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật thương mại về: vị trí, vai trò của Luật thương mại, địa vị pháp lý của các loại hình doanh nghiệp, phá sản;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật Hôn nhân gia đình về kết hôn, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, quan hệ giữa cha mẹ và con, ly hôn, cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật lao động về: quan hệ pháp luật lao động, hợp đồng lao động, thỏa ước lao động tập thể, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, kỷ luật lao động, giải quyết tranh chấp lao động;
- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Luật đất đai về: các cơ quan quản lý đất đai, giao đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất, giải quyết tranh chấp đất đai;

- Trình bày được một số nội dung cơ bản của Pháp luật tố tụng về: trình tự, thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, hình sự, hành chính;
- Hiểu rõ vai trò và các hình thức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật trong hoạt động tư pháp;
- Trình bày được những quy định của pháp luật về Khiếu nại- tố cáo, hòa giải, thi hành án, hộ tịch, công chứng- chứng thực;
- Trình bày được những vấn đề cơ bản của văn bản quy phạm pháp luật như: thẩm quyền ban hành, quy trình xây dựng, cách trình bày về hình thức cũng như nội dung của văn bản quy phạm pháp luật
- Có kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội đáp ứng yêu cầu công việc và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực pháp luật;
- Có kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Có khả năng phân tích tình huống pháp lý phát sinh trong thực tiễn và lựa chọn áp dụng những quy định pháp luật thích hợp;
- Phân biệt được đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của từng ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam;
- Phân tích được các dấu hiệu pháp lý của hành vi vi phạm pháp luật;
- Tư vấn về trình tự, thủ tục đăng ký, thành lập các loại hình doanh nghiệp;
- Tư vấn về trình tự, thủ tục và hướng giải quyết các tranh chấp xảy ra liên quan đến các lĩnh vực: hành chính, đất đai, hôn nhân - gia đình, lao động, kinh doanh, thương mại, hộ tịch, khiếu nại - tố cáo, công chứng - chứng thực.
- Tư vấn về trình tự, thủ tục và hướng giải quyết các tranh chấp xảy ra về lĩnh vực dân sự như: giao dịch dân sự, đại diện, thời hạn, thời hiệu, tài sản và quyền sở hữu, thừa kế;
- Tư vấn về trình tự, thủ tục và hướng giải quyết đối với các vụ án hình sự như: cấu thành tội phạm, hình phạt;
- Thực hiện công tác hòa giải tại cơ sở;
- Thực hiện công tác thi hành án cấp cơ sở;
- Đăng ký và quản lý các sự kiện hộ tịch;
- Soạn thảo và kiểm tra các hợp đồng, văn bản hành chính, đơn thư;
- Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- Tự cập nhật các kiến thức pháp luật mới qua đó có thể tiếp tục theo đuổi các bậc học cao hơn hoặc lấy các chứng chỉ hành nghề chuyên nghiệp.
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 1/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm hiệu quả;
- Có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trách nhiệm công dân.;
- Có động cơ nghề nghiệp đúng đắn, có đức tính cần cù chịu khó và sáng tạo trong nghề nghiệp; khách quan, công bằng, trung thực trong công việc;
- Có đủ sức khỏe để học tập, đáp ứng nhu cầu công tác;
- Có tác phong nhanh nhẹn, khiêm tốn; có lòng yêu nghề, sẵn sàng nhận nhiệm vụ.;
- Quan tâm, chăm sóc đối tác, khách hàng với thái độ thân thiện, lịch sự;
- Có ý thức vươn lên trong học tập và rèn luyện để nâng cao trình độ, vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, đời sống.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc ở nhiều cơ quan, với nhiều vị trí công việc khác nhau: Công chức tư pháp - hộ tịch cấp xã, cán bộ thi hành án; nhân viên tại các phòng công chứng, văn phòng luật sư, Trung tâm bán đấu giá tài sản, công ty tư vấn luật, doanh nghiệp...

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học: 28
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 65 tín chỉ (1.650 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1.320 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 504 giờ; Thực hành, thực tập: 1.084 giờ; Kiểm tra: 62 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	49	1320	370	905	45
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	6	135	60	69	6
MH 07	Lý luận Nhà nước - Pháp luật	2	45	20	23	2
MH 08	Luật Hiến pháp	2	45	20	23	2
MH 09	Luật Hành chính	2	45	20	23	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	41	1140	290	813	37
MH 10	Luật Dân sự 1	2	45	20	23	2
MH 12	Luật Hình sự 1	2	45	20	23	2
MH 14	Luật Thương mại	2	45	15	28	2
MH 15	Luật Hôn nhân gia đình	2	45	15	28	2
MH 16	Luật Lao động	2	45	15	28	2
MH 17	Luật Đất đai	2	45	15	28	2
MĐ 18	Pháp luật tố tụng	3	75	25	47	3
MĐ 19	Tuyên truyền phổ biến GDPL	2	45	20	23	2
MH 20	Pháp luật thi hành án	2	45	20	23	2
MH 21	Công tác hòa giải	2	45	20	23	2
MH 22	Pháp luật về Khiếu nại - Tố cáo	3	60	35	22	3
MĐ 24	Quản lý hộ tịch	3	75	15	57	3
MH 25	Công chứng - Chứng thực	3	75	15	57	3
MH 27	Kỹ thuật xây dựng văn bản pháp luật	2	45	20	23	2
MĐ 34	Thực tập tại cơ sở	3	135	0	130	5
MĐT 35	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0

II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 môn học)	2	45	20	23	2
MH 31	Luật thuế	2	45	20	23	2
MH 32	Tâm lý học tư pháp	2	45	20	23	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	75	40	31	4
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
MH 33	Đạo đức nghề luật	2	30	20	8	2
Tổng		65	1650	504	1084	62

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Pháp luật được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo quy định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG

5. Ngành Quản lý đất đai, trình độ trung cấp

5.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 5, diện tích: 300 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 4, diện tích: 300 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy đo toàn đạc điện tử KTS 202	Cái	2	
2	Máy thủy bình	Cái	3	
3	Máy kinh vĩ	Cái	2	
4	Chân máy đo đạc	Cái	5	
5	Mia nhôm	Cái	3	
6	Máy định vị GPS 62	Cái	2	
7	Máy định vị GPS 78	Cái	1	
8	Đĩa bàn 3 chân	cái	3	
9	Máy tính xách tay	Cái	2	
10	Đèn chiếu Projector	Cái	2	
11	Bút chỉ lade	Cái	2	
12	Màn hình	Cái	1	
13	Ti vi	Cái	1	LG65UJ632
14	Bản đồ địa hình	cái	5	

5.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Nguyễn Duy Độ	Thạc sỹ Chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
2.	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học; NVSP Bậc 1		Giáo dục chính trị
3.	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP đại học; NVSP Bậc 1		Giáo dục chính trị
4.	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	NVSP đại học; NVSP Bậc 1		Pháp luật
5.	Nguyễn Thị Ngọc Phô	Ths Luật học	NVSP Bậc 1		Pháp luật
6.	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	NVSP Bậc 1		Giáo dục thể chất
7.	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
8.	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	NVSP Dạy nghề		Tin học

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
9.	Nguyễn Thị Thanh Hà	ThS. Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
10.	Phạm Thị Thu Hiền	Thạc sĩ NN Anh	NVSP Bậc 1		Tiếng Anh 2
11.	Nguyễn Thị Kim Liên	ThS. Quản lý đất đai	NVSP Dạy nghề		Đăng ký thống kê đất đai; Quy hoạch sử dụng đất
12.	Lê Văn Long	ThS. Quản lý đất đai	NVSP Đại học		Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH; Quy hoạch đô thị và KDC nông thôn; Hệ thống thông tin đất
13.	Võ Thị Thanh Huyền	ThS. Quản lý Tài nguyên và Môi trường	NVSP Đại học		Giáo dục ứng phó biến đổi khí hậu; Hệ thống thông tin địa lý
14.	Trần Huy Cường	ThS. Quản lý đất đai	NVSP Đại học, CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Hệ thống định vị toàn cầu; Bản đồ địa chính; Trắc địa ảnh viễn thám; Trắc địa địa chính
15.	Nguyễn Thị Thu Chung	ThS. Sinh thái học	NVSP Đại học, CCSP dạy nghề; CN sư phạm		Đánh giá tác động môi trường
16.	Đặng Thị Mỹ Hoa	ThS. Sinh thái học	NVSP Đại học, CCSP dạy nghề; CN sư phạm		Giáo dục ứng phó với BĐKH
17.	Hồ Ngọc Trung	CN Kinh tế nông nghiệp; Thạc sĩ QTKD	- NVSP Bậc 1 - NVSP Đại học		Tài chính đất đai
18.	Ngô Thị Minh Phương	Cử nhân Luật	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Luật đất đai; Quản lý hành chính nhà nước về đất đai
19.	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sĩ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 1		Kỹ năng mềm
20.	Nguyễn Quốc Hùng	ThS. Khoa học máy tính	NVSP Đại học; CCSP bậc 1	CCKNN 3/7	Tin học chuyên ngành

5.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành:	QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
Mã ngành:	5850102
Trình độ đào tạo:	Trung cấp
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THCS và tương đương
Thời gian đào tạo:	2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ thuật viên trình độ trung cấp quản lý đất đai có năng lực thực hiện được một số công việc có tính phức tạp của ngành; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 4 của khung trình độ quốc gia, có khả năng làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai ở các cấp, các doanh nghiệp trong và ngoài nhà nước hoạt động trong lĩnh vực quản lý đất đai.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được những kiến thức thực tế và lý thuyết tương đối rộng trong phạm vi của ngành, nghề đào tạo như: Nguyên tắc cơ bản về Quản lý hành chính nhà nước về đất đai, các quy định cơ bản của Luật đất đai, các nghiệp vụ chuyên ngành về trắc địa bản đồ, thống kê đất đai, đánh giá đất, định giá đất, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch sử dụng đất, hệ thống thông tin đất và hệ thống thông tin địa lý.

- Vận dụng những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đảm bảo đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực chuyên môn

- Vận dụng kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.

1.2.2. Về kỹ năng

- Thực hiện được các công việc, nghiệp vụ cơ bản thông dụng của ngành. Đó là: nghiệp vụ trắc địa và biên tập bản đồ, thống kê đất đai, đánh giá đất, định giá đất, thị trường bất động sản, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch sử dụng đất, hệ thống thông tin đất và hệ thống thông tin địa lý.

- Kỹ năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành, nghề đào tạo trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phân biệt và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng công việc và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 1/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Làm việc độc lập trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm một phần đối với nhóm;
- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn;
- Đánh giá hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên Sở Tài nguyên & Môi trường, Phòng Tài nguyên & Môi trường, cán bộ địa chính cấp xã.
- Kỹ thuật viên trong các đơn vị chuyên thực hiện dịch vụ công thuộc cơ quan Nhà nước Trung tâm phát triển quỹ đất; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất các cấp...
- Tư vấn viên trong các doanh nghiệp chuyên hoạt động trong các lĩnh vực đất đai như: thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh; thực hiện được công tác đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thẩm định giá bất động sản, thành lập các loại bản đồ trong ngành quản lý đất đai....
- Trung tâm Kinh doanh địa ốc, các công ty môi giới và kinh doanh bất động sản, sàn giao dịch bất động sản...

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học/ mô đun: 24
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 1530 giờ
- Khối lượng các môn học chung: 255
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1230 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ: 45 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 444 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1012 giờ; kiểm tra: 74 giờ.

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ/ĐV HT	Thời gian học tập (giờ)			
			Trong đó:			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/bài tập/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	45	1290	315	923	52

II.1	Các môn học, mô đun cơ sở	7	150	75	62	13
MH 07	Luật đất đai	2	45	25	15	5
MH 08	Bản đồ học	2	45	20	20	5
MH 09	Quản lý hành chính nhà nước về đất đai	3	60	30	27	3
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	36	1095	225	833	37
MĐ 10	Bản đồ địa chính	3	60	30	25	5
MĐT 11	Đăng ký, thống kê đất đai	4	120	30	85	5
MĐ 12	Định giá đất	4	120	30	85	5
MĐT 14	Quy hoạch sử dụng đất	4	120	30	85	5
MĐ 15	Tài chính đất đai	3	60	30	28	2
MĐ 16	Thanh tra địa chính	2	60	20	38	2
MĐ 18	Tin học chuyên ngành	3	90	5	80	5
MĐ 19	Trắc địa địa chính	4	120	30	85	5
MĐ 20	Trắc địa ảnh viễn thám	3	75	15	57	3
MĐT 21	Thực tập tốt nghiệp	6	270	5	265	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 trong 2)	2	45	15	28	2
MĐ 22	Hệ thống thông tin địa lý	2	45	15	28	2
MĐ 23	Hệ thống thông tin đất	2	45	15	28	2
III	Các môn học, mô đun bổ trợ	2	45	20	23	2
MHM 25	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
	Tổng cộng	59	1590	429	1094	67

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Quản lý đất đai được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTĐ ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ a_i: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ n_i: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường.

5.8. Danh hiệu của người học sau khi tốt nghiệp: Kỹ thuật viên quản lý đất đai.

6. Ngành Lâm nghiệp, trình độ trung cấp**6.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo***a. Về cơ sở vật chất*

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 60 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Ti vi	Cái	1	
2	Máy đo toàn đạc điện tử KTS 202	cái	1	
3	Máy thủy bình	cái	3	
4	Máy kinh vĩ	cái	1	
5	Chân máy đo đạc	cái	1	
6	Địa bàn 3 chân	cái	1	
7	Nồi hấp	cái	1	
8	Mia nhôm	cái	4	
9	Kính lúp cầm tay	cái	18	
10	Máy đếm nhịp tim	cái	13	
11	Bàn chế biến	cái	4	
12	Bàn làm việc	cái	1	
13	Cân đồng hồ 02 kg	cái	1	
14	Cân đồng hồ 01 kg	cái	1	
15	Quạt trần	cái	3	
16	Tủ kính đơn	cái	4	
17	Tủ kính đôi	cái	4	
18	Pank kẹp	cái	10	
19	Kéo các loại	cái	40	
20	Bàn tiểu phẫu	cái	2	
21	Tập tranh	cái	2	
22	Trôca	cái	10	
23	Ống nghiệm	cái	15	
24	Bình thủy tinh	cái	2	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
25	Bình cầu các loại	cái	20	
26	Bình tam giác các loại	cái	20	
27	Bản đồ địa hình	cái	10	
28	Dao thái nhỏ	cái	7	
29	Thớt nhựa	cái	5	
30	Khay nhựa xếp tôm + rổ nhựa nhỏ	cái	5	
31	Bình đựng hạt giống	cái	6	
32	Bình đựng mẫu thí nghiệm	cái	15	
33	Thước đo gia súc	cái	3	
34	Bộ khai thác nhựa cao su	Bộ	1	
35	Đèn soi trứng	cái	1	
36	GPSMAP62SC (Máy đo khí)	cái	1	
37	Máy định vị GPS	cái	2	
38	Máy định vị GPS	cái	1	

6.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP đại học		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP đại học		Giáo dục chính trị
3	Lê Thị Phương Thủy	ThS. Triết học	NVSP đại học; Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	NVSP Đại học		Pháp luật
5	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
6	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	CCSP bậc 1		Giáo dục thể chất
7	Nguyễn Nhã Quý	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
8	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Tin học
9	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
10	Phạm Thị Thu Hiền	Thạc sỹ NN Anh	SP bậc 1		Tiếng Anh 2
11	Võ Thị Liên	CN Sinh học	NVSP Đại học;		Sinh lý thực vật

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
		ThS Nông nghiệp	CCSP bậc 2		
12	Nguyễn Anh Dũng	ThS. NTTS	SP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Khí tượng thủy văn
13	Huỳnh Kim Tân	ThS Lâm học	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1, 2		Điều tra rừng; Gỗ và khai thác lâm sản; Thống kê trong lâm nghiệp; Ảnh viễn thám và bản đồ số
14	Trần Công Định	Tiến sĩ Lâm học	Cử nhân sư phạm		Sâu bệnh hại rừng; Pháp luật lâm nghiệp; Sâu hại cây rừng
15	Trương Trịnh Nguyễn	ThS Lâm học	Cử nhân sư phạm		Quản lý bảo vệ rừng; Lâm nghiệp xã hội và khuyến lâm; Cải thiện giống cây rừng; Cải thiện giống cây rừng
16	Nguyễn Thị Phụng	ThS Lâm học	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ thuật lâm sinh; Lâm sản ngoài gỗ ; Lâm nghiệp đô thị; Thiết kế công trình lâm sinh
17	Lê Thị Thanh	ThS Lâm học	CCSP dạy nghề		Bảo tồn đa dạng sinh học
18	Phan Hoài Nhân	ThS Lâm học	CCSP dạy nghề		Rừng ngập mặn
17	Huỳnh Thị Mỹ Tuyên	ThS Lâm học	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Trồng và chăm sóc 1 số cây dược liệu
19	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; NVSP bậc 1		Kỹ năng mềm

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành:	LÂM NGHIỆP
Mã ngành:	5620201
Trình độ đào tạo:	Trung cấp
Hình thức đào tạo:	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Lâm nghiệp trình độ trung cấp là ngành, nghề bao gồm tất cả các hoạt động liên quan đến quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; chế biến và thương mại lâm sản, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Người học sau tốt nghiệp có thể làm việc tại: Các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp về lâm nghiệp; các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về lâm - nông nghiệp; các cơ quan có liên quan đến lâm nghiệp đô thị, các doanh nghiệp, dự án lâm nghiệp; các trang trại nông lâm nghiệp, các tổ chức khác có liên quan và tự tạo việc làm cho bản thân theo nghề đã học.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức:

- Nêu được các kiến thức chung về chủ trương, chính sách, pháp luật về lâm nghiệp; điều tra đánh giá thực trạng điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản về đo đạc, bản đồ; phương pháp sử dụng các dụng cụ, máy đo đạc, phần mềm chuyên ngành;
- Nêu được các kiến thức cơ bản về sinh lý thực vật, đất - phân bón, thực vật rừng, động vật rừng, khí hậu - thời tiết và các kiến thức liên quan;
- Nêu được các nội dung chính về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất;
- Trình bày được một số kỹ thuật chung về trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;
- Nêu được một số nội dung cơ bản về kỹ thuật khai thác, chế biến lâm sản;
- Nêu được một số nội dung quản lý, bảo vệ động vật, thực vật rừng hoang dã, quý hiếm và động vật, thực vật rừng có nguồn gốc gây nuôi;
- Nêu được hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan kiểm lâm các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của công chức kiểm lâm khi thi hành công vụ;
- Trình bày được các quy định và thực hiện đảm bảo an toàn lao động;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Sử dụng được dụng cụ, máy đo đạc và một số phần mềm chuyên ngành trong công tác quản lý tài nguyên rừng, đất rừng, xây dựng bản đồ lâm nghiệp; - Thực hiện được việc sản xuất một số loài cây giống nông lâm nghiệp;

- Thực hiện được một số nội dung công việc trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, phục hồi rừng; phòng trừ sinh vật gây hại rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, phòng chống người và gia súc phá hại rừng;

- Nhận biết được một số loài động vật, thực vật rừng;

- Tham gia lập được một số loại hồ sơ liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp;

- Tuyên truyền, vận động cộng đồng dân cư tham gia thực hiện đúng các quy định pháp luật về lâm nghiệp;

- Tham gia điều hành được hoạt động sản xuất ở mức độ nhóm, tổ; thực hiện kỹ thuật lâm sinh, làm các công việc của khuyến lâm viên cơ sở.

- Tổ chức sản xuất kinh doanh trang trại lâm nghiệp;

- Áp dụng các quy định, các biện pháp đảm bảo an toàn lao động, sơ cứu được người bị tai nạn lao động, ốm đau trong sản xuất lâm nghiệp;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;

- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;

- Thực hiện công việc được giao và tự đánh giá kết quả theo các tiêu chí đã xác định;

- Tham gia làm việc theo tổ, nhóm và chịu trách nhiệm một phần đối với kết quả công việc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Bảo vệ rừng;

- Phát triển rừng;

- Sử dụng rừng;

- Chế biến lâm sản;

- Lâm nghiệp đô thị.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun: 24

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 62 tín chỉ (1485 giờ)

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1230 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 482 giờ; Thực hành, thực tập, thảo luận, bài tập: 953 giờ;

Kiểm tra: 50 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ HP	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	50	1230	388	805	37
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	10	210	90	112	8
MH 07	Sinh lý thực vật	2	45	20	23	2
MH 08	Khí tượng thủy văn	2	45	20	23	2
MH 09	Sinh vật rừng	3	60	25	33	2
MH 10	Sinh thái rừng	3	60	25	33	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	36	930	258	647	25
MH 11	Thống kê trong lâm nghiệp	2	45	20	23	2
MH 12	Đất - Phân bón	2	45	20	23	2
MĐ 13	Đo đạc lâm nghiệp	3	60	28	30	2
MĐ 14	Điều tra rừng	3	60	27	30	3
MĐ 15	Kỹ thuật lâm sinh	3	60	28	30	2
MĐ 21	Sâu, bệnh hại rừng	3	60	28	30	2
MĐ 17	Quản lý bảo vệ rừng	3	60	27	30	3
MĐ 18	Pháp luật lâm nghiệp	3	60	25	33	2
MH 19	Lâm nghiệp xã hội và khuyến lâm	3	60	27	30	3
MH 26	Gỗ và khai thác lâm sản	3	60	28	30	2
MĐ 33	Rèn nghề	2	90	0	88	2
MĐT 34	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 1 trong 3 mô đun)	2	45	20	23	2
MĐ 29	Lâm sản ngoài gỗ	2	45	20	23	2
MĐ 30	Trồng nấm	2	45	20	23	2
MĐ 31	Trồng cây công nghiệp	2	45	20	23	2
II.4	Môn học, mô đun bổ trợ	2	45	20	23	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
Tổng cộng		62	1485	482	953	50

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Lâm nghiệp được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khoá với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.
- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Các chú ý khác

- *Thực tập sản xuất:* Để nâng cao tay nghề và tiếp cận việc làm, nhà trường cần bố trí kế hoạch thực tập sản xuất tại cơ sở:

+ Các mô-đun có thực tập sản xuất bao gồm: Kỹ thuật lâm sinh; Tạo cây giống rừng; Trồng và chăm sóc rừng; Quản lý bảo vệ rừng; Điều tra, đo vẽ, thống kê diện tích rừng trồng;

+ Nội dung thực tập căn cứ vào chương trình đào tạo của mỗi mô-đun;

+ Mỗi mô-đun có thể tổ chức thực tập riêng hoặc ghép các mô-đun với nhau để thực tập vào cuối học kỳ hoặc cuối khoá học.

- *Thứ tự thực hiện chương trình:* Sau khi lựa chọn các môn học, mô-đun tự chọn, nhà trường có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô-đun trong chương trình đào tạo theo trình tự lô gíc.

- *Phạm vi áp dụng chương trình:* Chương trình đào tạo trung cấp Lâm nghiệp được thực hiện theo hình thức đào tạo chính qui, tập trung. Tuy nhiên chương trình này cũng có thể lựa chọn các môn học/mô-đun để đào tạo cho các lớp không tập trung, đào tạo ngắn hạn và bồi dưỡng nâng bậc thợ.

- *Học liên thông cao đẳng:* Sau khi tốt nghiệp học sinh có thể học liên thông lên cao đẳng Lâm nghiệp bằng cách học bổ sung một số môn học/mô-đun của chương trình cao đẳng Lâm nghiệp.

HIỆU TRƯỞNG

7. Ngành Chăn nuôi- Thú y, trình độ trung cấp

7.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 5, diện tích: 300 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 4, diện tích: 300 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Ti vi	Cái	1	
2	Bộ đồ tiêu phẫu thuật 9 chi tiết	Bộ	2	
3	Ống nghe	Cái	2	
4	Nhiệt kế điện tử ; Hãng Omron MC-246	Cái	5	
5	Thước đo vòng ngực trâu, bò	Cái	2	
6	Bấm nanh heo	Cái	2	
7	Khớp mõm gia súc 729x450, inox	Cái	2	
8	Xi-lanh (bơm tiêm thú y) tự động	Bộ	2	
9	Tiêu bản nhộm vi sinh vật thú y	Bộ	1	
10	Bình ni tơ + súng bắn tinh(thụ tinh nhân tạo cho bò)	Bộ	1	
11	Thước kẹp palme Mitutoyo 103-137	Cái	2	
12	Máy ấp trứng gia cầm	Cái	1	
13	Xi - lanh inox 10ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	10	
14	Xi -lanh inox 20ml; Vỏ Inox; pit - tông thủy tinh, roan cao su	Cái	10	
15	Thùng lạnh bảo quản mẫu	Cái	3	
16	Bộ que cấy vi sinh	Cái	2	
17	Kính hiển vi	Cái	2	
18	Lam kính trơn	Hộp	20	
19	Ống nghiệm	Cái	50	
20	Giá để ống nghiệm bằng nhựa	Cái	10	
21	Đĩa petri (500 cái/ thùng)	Thùng	1	
22	Bếp điện	Cái	2	
23	Buồng đếm hồng cầu có tráng bạc	Bộ	1	
24	Micro pitet 1000;100;10 µl	Bộ	3	
25	Đầu tip 1000; 100; 10µl	Bộ	3	
26	Tủ ngang đông tuyết	Cái	1	
27	Tủ lạnh	Cái	1	
28	Bàn thí nghiệm	Cái	1	
29	Chai thủy tinh trụ tròn -1000ml	Chai	5	
30	Chai thủy tinh trụ tròn -500ml	Chai	5	
31	Ống đong 1000 ml	Cái	3	
32	Ống đong 250ml	Cái	3	
33	Ống đong 100 ml	Cái	3	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
34	Bàn inox phẫu thuật gia súc + ghế ngồi	Bộ	3	
35	Tủ nhôm kính đựng dụng cụ	Cái	4	
36	Ứng bảo hộ * size nhỏ và lớn)	Đôi	40	
37	Áo blouse	Cái	50	
38	Bấm nanh heo	Cái	6	
39	Xi-lanh inox 10ml	cái	18	
40	Thước đo vòng ngực trâu, bò	cái	1	
41	Xi-lanh inox 20ml	cái	20	
42	Thùng lạnh bảo quản mẫu	thùng	10	
43	Kính lúp đeo mắt 2 đèn Led-GL.19-005	cái	2	
44	Hộp bảo quản tiêu bản thực vật (10 mẫu) nhựa	cái	5	
45	Khay nhôm đựng mẫu phẫu diện đất	cái	5	
46	La bàn quân sự	cái	3	
47	Dao chiết ghép	cái	40	
48	Thước đo độ cao của cây CGQ1	cái	2	
49	Bộ thước kẹp Panme Moor MW200 SET1	cái	2	
50	Thước đo đường kính KDS 2 mét	cái	9	
51	Thước kẹp du xích Mitutoyo 530-501 (24inch)	cái	3	
52	Bình Ni tơ	Cái	01	
53	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1 lít	Cái	10	
54	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1,5 lít	Cái	10	
55	Bình thủy tinh tam giác đựng mẫu	Cái	40	
56	Bộ tiêu phẫu thú y	Cái	09	
57	Hộp y tế	Cái	03	
58	Khay inox KT 40*60*2	Cái	10	
59	Khay inox KT 35*50*2	Cái	15	
60	Máy cưa lóc	Cái	01	
61	Mô hình giải cơ thể gà	Cái	01	
62	Mô hình giải phẫu cơ thể bò	Cái	01	
63	Mô hình giải phẫu cơ thể lợn	Cái	01	
64	Ống kim tiêm nhựa dẻo	Cái	15	
65	Máy xay (Nghien)	Chiếc	1	
66	Máy lắc ngang	Chiếc	1	
67	Tủ hút khí độc	Chiếc	1	
68	Máy đo cường độ chiếu sáng	Chiếc	3	
69	Máy đo pH cầm tay	Chiếc	3	
70	Máy đo pH đất	Chiếc	3	
71	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và ánh sáng	Chiếc	3	
72	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và	Chiếc	3	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	hẹn giờ			
73	Bộ Van Nước Điều Khiển Từ Xa Bằng Điện Thoại Qua	Chiếc	3	
74	Thiết bị đếm khuẩn lạc	Chiếc	1	
75	Máy đo nhiệt độ, ẩm độ không khí	Chiếc	3	
76	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	5	
77	Cân đồng hồ	Chiếc	3	
78	Máy đo độ ẩm hạt	Chiếc	2	
79	Bộ phá mẫu 6 vị trí	bộ	1	
80	Bơm tuần hoàn nước cho hút hơi độc	bộ	2	
81	Ấm kế đất	Chiếc	5	
82	Nhiệt kế đo nhiệt độ đất	Chiếc	5	
83	Máy làm đất	Chiếc	1	
84	Máy bơm nước	Chiếc	5	
85	Dụng cụ tách hạt	Chiếc	1	
86	Bộ dụng cụ chiết, ghép	Bộ	3	
87	Bộ dụng cụ làm tiêu bản thực vật	Bộ	3	
88	Dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Bộ	3	
89	Bộ dụng cụ trồng cây và lấy mẫu đất	Bộ	2	
90	Bộ dụng cụ lai tạo	Bộ	3	
91	Giàn, giá nhiều tầng	Cái	5	
92	Máy phun thuốc	Cái	2	
93	Máy đo Brix	Cái	2	
94	Bộ chung cất đạm UDK129	Bộ	1	
95	Mô hình tử cung	Cái	2	
96	Bộ đèn soi phôi tinh bò, Súng bắn tinh bò	Bộ	3	
97	Kéo cắt cọng rạ	Cái	3	
98	Máy tính xách tay phục vụ giảng dạy	Cái	1	
99	Bộ dẫn tinh quản dùng cho heo	Bộ	4	
100	Đai đeo dẫn tinh quản	Cái	2	
101	Giá nháy cho heo đực	Cái	4	
102	Bao tải phôi tinh heo	Cái	2	
103	Giấy lọc tinh	Bịch	10	
104	Gel phôi tinh, dùng trong thú y	Chai	5	
105	Súng bắn tinh gà	Cái	7	
106	Máy phát hiện động dục ở heo	Cái	2	
107	Máy chẩn đoán thai và đo độ dày mỡ lưng (cho heo) đa năng	Cái	1	
108	Máy hàn tuýp đựng tinh	Cái	1	
109	Tuýp đựng tinh	Bộ	10	
110	Túi đựng tinh	Cái	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
111	Túi đựng dụng cụ thú y	Cái	3	
112	Huyết áp kế	Cái	3	
113	Kim tiêm thú y các loại	Chiếc	100	
114	Kim cong thú y các cỡ	Cái	50	
115	Kim chũng đậu gà	Cái	50	
116	Chi khâu phẫu thuật không tiêu	Hộp	20	
117	Hộp đựng bông	Hộp	10	
118	Hộp đựng dụng cụ thú y	Chiếc	10	
119	Hộp đựng kim	Chiếc	5	
120	Huyết sắc kế Sahly	Chiếc	5	
121	Bóp cao su, 5cm	Chiếc	10	
122	Bộ côi, chày	Bộ	5	
123	Đèn cồn	Chiếc	5	
124	Kính lúp	Cái	10	
125	Lamen	Hộp	5	
126	Lam kính	Hộp	5	
127	Kẹp ống nghiệm	Cái	10	
128	Giá để ống nghiệm 20 lỗ , inox	Cái	5	
129	Giá kẹp buret Vật liệu: Inox hoặc nhựa, có chân	Chiếc	5	
130	Kìm bấm nanh heo	Cái	20	
131	Kìm cắt đuôi dùng điện	Cái	5	
132	Kìm bấm rìa tai	Cái	5	
133	Giá thiến heo con	Cái	8	
134	Bộ dụng cụ ép thiến heo con:	Cái	5	
135	Máng tập cho heo con ăn (nhựa, phi 26cm)	Cái	8	
136	Núm uống tự động cho heo (Inox)	Cái	5	
137	Bơm dung dịch cho heo con	Cái	5	
138	Máng ăn dùng cho heo nái	Cái	8	
139	Bình cho bê bú (sữa, thuốc	Cái	5	
140	Bơm dịch cho bò, bê	Cái	5	
141	Kìm thiến dùng cho gia súc	Cái	5	
142	Bút viết số tai, bền màu với thời gian	Cái	5	
143	Số tai các loại , làm bằng nhựa mềm	Cái	10	
144	Kìm dặt mũi	Cái	5	
145	Âm đạo giả cho bò	Cái	2	
146	Dụng cụ rửa vệ sinh tử cung bò	Cái	5	
147	Máy ấp trứng	Chiếc	2	
148	Máy nở	Chiếc	2	
149	Dụng cụ soi trứng	Chiếc	10	
150	Vỉ đựng trứng	Cái	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	Vi dụng trùng (loại nhỏ loại lớn)			
151	Đèn sợi hồng ngoại	Cái	30	
152	Lồng úm gà	Cái	10	
153	Máy cắt mỏ gà	Chiếc	4	
154	Khay cho gà con tập ăn,	Cái	25	
155	Máng ăn tự động (loại treo)	Cái	5	
156	Mô hình hệ thống uống tự động cho gà	Cái	2	
157	Núm uống nước tự động cho gia cầm	Cái	10	
158	Bộ dụng cụ khám bệnh thú y	Bộ	20	
159	Kìm mổ vịt	Chiếc	20	
160	Khay thử viêm vú bò	Cái	10	
161	Kim thông vú	Cái	40	
162	Dụng cụ trích áp xe vú bò	Cái	20	
163	Cốc đựng dung dịch rửa vú bò	Cái	20	
164	Bộ đồ bảo hộ chăm sóc thú y	Bộ	20	
165	Dụng cụ lôi thai bò	Cái	20	
166	Dụng cụ lôi thai heo	Cái	10	
167	Kẹp rốn heo con	Cái	44	

7.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Duy Độ	Thạc sĩ chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
3	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP đại học; CCSP bậc 1		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Tuyết Sương	Cử nhân Luật	CCSP Bậc 1		Pháp luật
5	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
6	Ngô Nhật Bản	Cử nhân TĐTT	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Giáo dục thể chất
7	Nguyễn Mậu Tinh	Cử nhân TĐTT	CCSP bậc 1		Giáo dục QP và AN
8	Nguyễn Quốc Hùng	ThS Khoa học máy tính	CCSP bậc 1 NVSP Đại học	CCKNN 3/7	Tin học chuyên ngành

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
9	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Cử nhân SP tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
10	Lê Minh Nhi	Cử nhân tiếng Anh	CCSP bậc 1		Tiếng Anh 2
11	Võ Thị Liên	ThS Nông nghiệp	NVSP Đại học; CCSP bậc 2		Giải phẫu- Sinh lý VN
12	Đào T Lan Châu	ThS Chăn nuôi	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Chọn và nhân giống vật nuôi
13	Nhan T Ngọc Hải	ThS Chăn nuôi	CCSP bậc 1, 2		Dược lý thú y; Kỹ thuật nuôi lợn
14	Nguyễn T Hoàng Oanh	ThS Thú y	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Vi sinh vật thú y; Bệnh Sản khoa gia súc 2
15	Lương Quý Phương	ThS sinh học ứng dụng	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề		Tiếng Anh chuyên ngành
16	Nguyễn Thị Thu Thảo	ThS Chăn nuôi	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kỹ thuật nuôi trâu bò; Kỹ thuật nuôi động vật khác
17	Nguyễn Anh Dũng	ThS. NTTS	NVSP Đại học; CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		DD và thức ăn vật nuôi; An toàn sinh học trong chăn nuôi
18	Phạm Thị Hồng Hà	ThS Thú y	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Chẩn đoán và bệnh nội khoa gia súc; Vi sinh vật thú y
19	Trần Phi Hùng	ThS Nông nghiệp	NVSP Đại học; CCSP bậc 1, 2		Bệnh truyền nhiễm thú y 1; Quy hoạch, thiết kế xây dựng chuồng trại
20	Trần Vỹ	ThS. CNTP KS. CNSH	CCSP dạy nghề;		Quy hoạch, thiết kế xây dựng chuồng trại; An toàn sinh học trong chăn nuôi
21	Phan Thị Hạnh	ThS Chăn nuôi	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kỹ thuật nuôi gia cầm; Bệnh Truyền nhiễm thú y 2
22	Lương Quý Phương	ThS sinh học ứng dụng	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Tiếng Anh chuyên ngành
23	Hồ Ngọc Trung	CN Kinh tế nông nghiệp;	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm; Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
		Thạc sỹ QTKD			

7.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: CHĂN NUÔI - THÚ Y
Mã ngành: 5620120
Trình độ đào tạo: Trung cấp
Hình thức đào tạo: Chính qui
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Chăn nuôi - Thú y trình độ trung cấp là ngành, nghề thực hiện việc sử dụng thiết bị máy móc phục vụ ở lĩnh vực chăn nuôi, thú y và kỹ năng thực hành các quy trình nhân giống, chăm sóc, sử dụng thuốc thú y, vắc - xin; sử dụng dụng cụ thú y, phòng và chữa bệnh dịch cho gia súc, gia cầm; khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa, thực hiện các dịch vụ về thú y trong các cơ sở chăn nuôi, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người học sau tốt nghiệp, có thể làm việc trong trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi giống gia súc gia cầm, thuốc thú y, sản xuất thức ăn chăn nuôi; kinh doanh thuốc thú y, trung tâm dịch vụ nông nghiệp, các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ về chăn nuôi - thú y; các cơ quan quản lý nhà nước, hành chính sự nghiệp và các tổ chức khác có liên quan đến chăn nuôi - thú y.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày được kiến thức chung về giải phẫu - sinh lý vật nuôi, dược lý học, dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi, kỹ thuật chăn nuôi, pháp luật có liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi- thú y;
- Trình bày được kiến thức về cách chẩn đoán và phòng, trị các bệnh thông thường của vật nuôi;
- Trình bày được kiến thức cơ bản về khai thác và pha chế tinh dịch, thực hành sản khoa;
- Phân biệt, đánh giá, sản xuất, bảo quản, chế biến, sử dụng, kinh doanh các loại thức ăn chăn nuôi, sản phẩm chăn nuôi;
- Thiết kế, xây dựng được chuồng trại chăn nuôi đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;
- Thiết kế, xây dựng, quản lý điều hành các hoạt động chăn nuôi nhằm tạo ra các sản phẩm chăn nuôi có năng suất cao;
- Trình bày được kiến thức về thức ăn chăn nuôi và kinh doanh thuốc thú y;
- Mô tả được các bước mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi;
- Mô tả sơ lược được các công đoạn trong việc xây dựng và thực hiện quy trình

phòng dịch bệnh;

- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, tin học theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Sử dụng thành thạo các phương tiện, thiết bị chăn nuôi và các loại thuốc thú y để phòng, trị bệnh cho vật nuôi đạt hiệu quả cao;

- Thực hiện được việc nhân giống, chăm sóc, nuôi dưỡng và chẩn đoán bệnh cho vật nuôi thông qua triệu chứng lâm sàng, bệnh tích và dịch tễ;

- Thực hiện được các bước mở cửa hàng kinh doanh thuốc thú y và thức ăn chăn nuôi.

- Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y đảm bảo hiệu quả, an toàn, vệ sinh môi trường và đúng pháp luật.

- Thực hiện được công tác thú y trong các cơ sở chăn nuôi, hệ thống khuyến nông địa phương.

- Tuyên truyền vận động cộng đồng tham gia thực hiện các phương án phòng bệnh cho vật nuôi;

- Cập nhật, chia sẻ các thông tin, công nghệ mới trong lĩnh vực chăn nuôi- thú y để đáp ứng tốt nhiệm vụ được giao.

- Ghi được nhật ký công việc, lập báo cáo nội dung, tiến độ công việc. Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động và vệ sinh thú y.

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có phẩm chất đạo đức tốt và nhận thức đúng đắn về nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc;

- Trung thực và có tính kỷ luật cao, có khả năng làm việc độc lập, sẵn sàng đảm nhiệm các công việc được giao; lao động có chất lượng và năng suất cao;

- Có khả năng lập kế hoạch, quản lý thời gian, tổ chức và làm việc theo nhóm một cách hiệu quả.

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi. Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế.

- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Chăm sóc, nuôi dưỡng các loại vật nuôi;

- Phòng, chống dịch bệnh;

- Chẩn đoán, điều trị bệnh;

- Khai thác và pha chế tinh dịch;

- Thực hành sản khoa trong thú y;

- Chăn nuôi; Thú y trong khuyến nông;

- Tiếp thị thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y;

- Kinh doanh thức ăn chăn nuôi và thuốc thú y.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học/mô đun: 27
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 65 tín chỉ (1635 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1335 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 476 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1100 giờ; Kiểm

tra: 59 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/ đại cương	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	51	1335	362	929	44
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	9	180	81	90	9
MH 07	Giải phẫu - Sinh lý vật nuôi	3	60	28	30	2
MH 08	Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi	3	60	27	30	3
MH 09	Dược lý thú y	3	60	26	30	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	42	1155	281	839	35
MĐ 10	Kỹ thuật nuôi gia cầm	2	45	15	28	2
MH 11	Pháp luật chăn nuôi - thú y	2	45	30	13	2
MĐ 12	Bệnh truyền nhiễm thú y 1	3	60	26	30	4
MĐ 13	Kỹ thuật nuôi lợn	3	60	22	35	3
MĐ 14	Bệnh Sản khoa gia súc 1	2	45	15	28	2
MĐ 15	Kỹ thuật nuôi động vật khác	2	45	23	20	2
MĐ 16	Bệnh Ngoại khoa gia súc	2	45	15	26	4
MĐ 17	Bệnh Ký sinh trùng thú y	2	45	15	28	2
MĐ 18	Chẩn đoán và bệnh Nội khoa Gia súc	2	45	15	28	2
MĐ 19	Bảo quản - Chế biến sản phẩm	2	45	18	25	2

	chăn nuôi					
MĐ 20	Kỹ thuật truyền giống gia súc	2	45	18	25	2
MĐ 21	Qui hoạch, thiết kế xây dựng chuồng trại	2	45	23	20	2
MĐ 22	Kỹ thuật nuôi trâu bò	2	45	15	28	2
MH 23	Vệ sinh chăn nuôi	2	45	13	30	2
MH 24	An toàn sinh học trong chăn nuôi	2	45	18	25	2
MĐ 25	Rèn nghề chăn nuôi - thú y	4	180	0	180	0
MĐT 26	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
III	Môn học, mô đun bổ trợ	2	45	20	23	2
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
Tổng cộng		65	1635	476	1100	59

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Chăn nuôi - Thú y được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung

và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết

thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

5.8. Các chú ý khác

- *Thực tập cơ bản, thực tập rèn nghề:* Để nâng cao tay nghề và tiếp cận việc làm, nhà trường cần bố trí kế hoạch thực tập sản xuất tại cơ sở:

+ Các mô-đun có thực tập bao gồm: Giống - kỹ thuật truyền giống gia súc; Chẩn đoán và điều trị, kỹ thuật nuôi trâu bò, lợn, gia cầm...

+ Nội dung thực tập căn cứ vào chương trình đào tạo của mỗi mô-đun.

+ Mỗi mô đun có thể tổ chức thực tập riêng hoặc ghép các mô đun với nhau để thực tập vào cuối học kỳ hoặc cuối khoá học.

- *Thứ tự thực hiện chương trình:* Sau khi lựa chọn các môn học, mô đun tự chọn, nhà trường có thể sắp xếp lại thứ tự các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo theo trình tự lô gíc.

- *Phạm vi áp dụng chương trình:* Chương trình đào tạo trung cấp ngành Chăn nuôi - thú y được thực hiện theo hình thức đào tạo chính qui, tập trung. Tuy nhiên chương trình này cũng có thể lựa chọn các một số môn học/mô đun để đào tạo cho các lớp không tập trung, đào tạo ngắn hạn và bồi dưỡng nâng bậc thợ;

- *Học liên thông cao đẳng:* Sau khi tốt nghiệp học sinh có thể học liên thông lên cao đẳng ngành Chăn nuôi hoặc Dịch vụ thú y bằng cách học bổ sung một số môn học/mô đun của chương trình cao đẳng ngành Chăn nuôi hoặc Dịch vụ thú y.

HIỆU TRƯỞNG

8. Ngành Nông nghiệp công nghệ cao, trình độ trung cấp

8.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Cơ sở vật chất:

- Số phòng học lý thuyết: 1, diện tích: 60 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 3, diện tích: 240 m²

b. Thiết bị, dụng cụ đào tạo:

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Ti vi	Cái	1	
2	Nồi hấp	cái	1	
3	Kính lúp cầm tay	cái	18	
4	Cân đồng hồ 02 kg	cái	1	
5	Cân đồng hồ 01 kg	cái	1	
6	Tủ lạnh	cái	1	
7	Pank kẹp	cái	10	
8	Kéo các loại	cái	40	
9	Bình thủy tinh	cái	2	
10	Bình cầu các loại	cái	20	
11	Bình tam giác các loại	cái	20	
12	Bình đựng hạt giống	cái	6	
13	Bình đựng mẫu thí nghiệm	cái	15	
14	GPSMAP62SC (Máy đo khí)	cái	1	
15	Kính hiển vi	Cái	2	
16	Lam kính trơn	Hộp	20	
17	Ống nghiệm	Cái	50	
18	Giá đỡ ống nghiệm bằng nhựa	Cái	10	
19	Đĩa petri (500 cái/ thùng)	Thùng	1	
20	Bếp điện	Cái	2	
21	Micro pitet 1000;100;10 µl	Bộ	3	
22	Đầu tip 1000; 100; 10µl	Bộ	3	
23	Tủ ngang đông tuyết	Cái	1	
24	Tủ lạnh Samsung 208 lít RT20HAR8DSA/SV	Cái	1	
25	Bàn thí nghiệm	Cái	1	
26	Chai thủy tinh trụ tròn -1000ml	Chai	5	
27	Chai thủy tinh trụ tròn -500ml	Chai	5	
28	Ống đong 1000ml	Cái	3	
29	Ống đong 250ml	Cái	3	
30	Ống đong 100 ml	Cái	3	
31	Tủ nhôm kính đựng dụng cụ	Cái	4	
32	Áo blouse	Cái	50	
33	Thùng lạnh bảo quản mẫu	thùng	10	
34	Kính lúp đeo mắt 2 đèn Led-GL.19-005	cái	2	
35	Hộp bảo quản tiêu bản thực vật (10 mẫu)	cái	5	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	nhựa			
36	Khay nhôm đựng mẫu phễu diện đất	cái	5	
37	Dao chiết ghép	cái	40	
38	Thước đo độ cao của cây CGQ1	cái	2	
39	Bộ thước kẹp Panme Moor MW200 SET1	cái	2	
40	Thước đo đường kính KDS 2 mét	cái	9	
41	Thước kẹp du xích Mitutoyo 530-501 (24inch)	cái	3	
42	Bình Ni tơ	Cái	01	
43	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1 lít	Cái	10	
44	Bình thủy tinh nắp mài trụ tròn, loại 1,5 lít	Cái	10	
45	Bình thủy tinh tam giác đựng mẫu	Cái	40	
46	Máy cưa lóc	Cái	01	
47	Cân phân tích điện tử hiện số 214S	Cái	1	
48	Máy cất nước 1 lần	Cái	1	
49	Máy cất nước 2 lần	Cái	1	
50	Máy khuấy từ có gia nhiệt	Cái	2	
51	Tủ sấy điện tử UNB 500	Cái	2	
52	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1	
53	Bộ Micropipette	Bộ	1	
54	Tủ cấy	Bộ	3	
55	Máy điều hoà nhiệt độ	Cái	1	
56	Tủ lạnh	Cái	1	
57	Bình tam giác 500 ml	Cái	370	
58	Cốc đong 100 ml	Cái	9	
59	Cốc đong 250 ml	Cái	8	
60	Cốc đong 600 ml	Cái	10	
61	Cốc đong 1000 ml	Cái	7	
62	Phễu thủy tinh 60 mm	Cái	10	
63	Phễu thủy tinh 80 mm	Cái	10	
64	Ống hút 5 ml	Cái	10	
65	Ống hút 10 ml	Cái	8	
66	Ống đong 250 ml	Cái	9	
67	Ống đong 1000 ml	Cái	7	
68	Bình tia nhựa 500 ml	Cái	9	
69	Chai trung tính 500 ml	Cái	10	
70	Chai trung tính 1000 ml	Cái	8	
71	Đèn cồn	Cái	7	
72	Pen kẹp	Cái	10	
73	Kéo thẳng	Cái	8	
74	Cán dao	Cái	9	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
75	Lưỡi dao (hộp 100 lưỡi)	Hộp	3	
76	Kệ sắt có lắp 30 tiếp điện 1,2mx1 bóng	Cái	03	
77	Kệ sắt để ống nghiệm (NCM)	Cái	02	
78	Bàn sắt, mặt bàn ốp gạch men	Cái	02	
79	Tủ âm	Cái	01	
80	Bể lãc ổn nhiệt	Cái	01	
81	Cân phân tích HR-200	Cái	01	
82	Bếp cách thủy Mememert WB 14	Cái	01	
83	Cân phân tích SARTORIUS TE-612	Cái	01	
84	Cân phân tích điện tử hiện số 214S	Cái	1	
85	Lò nung 1100 ⁰ C EF 11/6	Cái	01	
86	Máy bơm chân không 1632	Cái	01	
87	Máy khuấy từ có gia nhiệt T.ARE	Cái	01	
88	Máy ly tâm EBA 20	Cái	01	
89	Tủ sấy điện tử hiện số UNB 400	Cái	01	
90	Bình cầu đáy tròn 100 ml	Cái	02	
91	Bình cầu đáy tròn 250 ml có nhánh	Cái	02	
92	Bình định mức 25 ml	Cái	02	
93	Bình định mức 50 ml	Cái	01	
94	Bình định mức 100 ml	Cái	02	
95	Bình định mức 500 ml	Cái	01	
96	Bình định mức 1000 ml	Cái	01	
97	Bình tam giác chuẩn độ 100 ml	Cái	03	
98	Bình tam giác có nút nhám 250 ml	Cái	06	
99	Bình tam giác có nút nhám 500 ml	Cái	06	
100	Bình tam giác lọc chân không 250 ml	Cái	03	
101	Bình tia nhựa 500 ml	Cái	04	
102	Bộ chiết Soxhlet 250 ml	Cái	01	
103	Buret 10 ml	Cái	02	
104	Buret 25 ml	Cái	04	
105	Chai thủy tinh có nút nhám 100 ml	Cái	10	
106	Chai thủy tinh có nút nhám 500 ml	Cái	08	
107	Chai thủy tinh có nút nhám 1000 ml	Cái	05	
108	Cốc đót thủy tinh 50 ml	Cái	03	
109	Cốc đót thủy tinh 100 ml	Cái	03	
110	Cốc đót thủy tinh 200 ml	Cái	09	
111	Cốc đót thủy tinh 500 ml	Cái	03	
112	Cốc đót thủy tinh 1000 ml	Cái	02	
113	Đèn cồn	Cái	04	
114	Đũa thủy tinh (0,3x40 cm)	Cái	18	
115	Đũa thủy tinh (0,5x40 cm)	Cái	08	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
116	Ống đong 50 ml	Cái	01	
117	Ống đong 100 ml	Cái	02	
118	Ống đong 500 ml	Cái	03	
119	Ống đong 1000 ml	Cái	03	
120	Ống nghiệm (13 x 130 mm)	Cái	50	
121	Ống nghiệm ly tâm đáy nhọn	Cái	15	
122	Phễu chiết 60 ml	Cái	02	
123	Phễu chiết 250 ml	Cái	01	
124	Phễu thủy tinh d = 10 cm	Cái	07	
125	Phễu thủy tinh d = 5 cm	Cái	03	
126	Pipet bầu 25 ml	Cái	04	
127	Pipet bầu 50 ml	Cái	05	
128	Pipet thẳng có chia độ 10 ml	Cái	07	
129	Sinh hàn thẳng cổ không nhám 40 cm	Cái	01	
130	Sinh hàn xoắn cổ không nhám 40 cm	Cái	01	
131	Bếp điện	Cái	01	
132	Giá buret	Cái	07	
133	Kẹp 3 ngón	Cái	01	
134	Nhiệt kế 100 ⁰ C	Cái	02	
135	Vòng đỡ bình cầu d = 7 cm	Cái	03	
136	Vòng đỡ bình cầu d = 10 cm	Cái	03	
137	Máy vi tính cố định	Bộ	30	
138	Máy xay (Nghiền)	Chiếc	1	
139	Máy lắc ngang	Chiếc	1	
140	Tủ hút khí độc	Chiếc	1	
141	Máy đo cường độ chiếu sáng	Chiếc	2	
142	Máy đếm khuẩn lạc	Chiếc	1	
143	Máy đo pH cầm tay	Chiếc	3	
144	Máy đo pH đất	Chiếc	3	
145	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và ánh sáng	Chiếc	1	
146	Bộ tưới cây tự động bằng cảm biến độ ẩm và hẹn giờ	Chiếc	1	
147	Bộ van nước điều khiển từ xa bằng điện thoại qua wifi 220v	Chiếc	1	
148	Thiết bị đếm khuẩn lạc	Chiếc	1	
149	Máy đo nhiệt độ , ẩm độ không khí	chiếc	1	
150	Dụng cụ bảo hộ lao động	Bộ	5	
151	Cân đồng hồ	Chiếc	3	
152	Máy đo độ ẩm hạt	Chiếc	2	
153	Bộ phá mẫu 6 vị trí	Bộ	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
154	Bơm tuần hoàn nước cho hút hơi độc	Bộ	2	
155	Ấm kê đất	Chiếc	5	
156	Nhiệt kế đo nhiệt độ đất	Chiếc	5	
157	Máy làm đất	Chiếc	1	
158	Máy bơm nước	Chiếc	5	
159	Dụng cụ tách hạt	Chiếc	1	
160	Bộ dụng cụ chiết, ghép	Bộ	3	
161	Bộ dụng cụ làm tiêu bản thực vật	Bộ	3	
162	Dụng cụ ươm, gieo hạt giống và chăm sóc cây	Bộ	3	
163	Bộ dụng cụ trồng cây và lấy mẫu đất	Bộ	2	
164	Bộ dụng cụ lai tạo	Bộ	3	
165	Giàn, giá nhiều tầng	Chiếc	5	
166	Máy phun thuốc	Chiếc	2	
167	Máy đo Brix	Chiếc	2	
168	Bộ chung cất đạm	Bộ	1	

8.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ, ngành, nghề được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học/ mô đun giảng dạy
1	Nguyễn Duy Độ	Thạc sỹ Chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
2	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Chính trị
3	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Thủy	ThS. Triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị
5	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học		Pháp luật
6	Hứa Thị Lan Chi	Cử nhân Luật	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Pháp luật
7	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	CCSP bậc 1		Giáo dục thể chất
8	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
9	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề	Ứng dụng phần mềm	Tin học
10	Lê Minh Nhi	Cử nhân tiếng Anh	CCSP bậc 1		Tiếng Anh 1,2
11	Huỳnh Thị Hiệp	Cử nhân tiếng Anh	NVSP Đại học		Tiếng Anh 2
12	Võ Thị Liên	Thạc sỹ	NVSP Đại học;		Sinh lý thực vật,

		Nông nghiệp	CCSP bậc 2		Kỹ thuật trồng rau CNC
13	Trần Phi Hùng	Thạc sỹ Nông nghiệp	NVSP Đại học; CCSP bậc 1, 2		Cây lương thực
14	Đặng Thị Mỹ Hoa	Thạc sỹ Sinh thái học	Sư phạm đại học		Di truyền thực vật
15	Nguyễn Thị Thu Chung	Thạc sỹ Sinh thái học	Sư phạm đại học		Hóa sinh thực vật; Vi sinh nông nghiệp
16	Võ Thị Thanh Huyền	Thạc sỹ Quản lý môi trường	CCSP bậc 2		Khí tượng
17	Trần Công Định	Thạc sỹ Lâm học, Tiến sỹ	Cử nhân sư phạm		Sâu bệnh hại cây trồng; Phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng.
18	Trương Trịnh Nguyễn	Thạc sỹ Lâm học	Cử nhân sư phạm		Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh; Khuyến nông, Thực tập hoa cây cảnh.
19	Huỳnh Kim Tân	Thạc sỹ Lâm nghiệp	Sư phạm dạy nghề		Kỹ thuật trồng cây ăn quả; Cây công nghiệp
20	Lê Thị Thanh	Thạc sỹ Lâm học	Sư phạm dạy nghề		Giá thể, dinh dưỡng; Thực tập cây rau; Thực tập cây ăn quả
21	Lê Văn Thu	Tiến sỹ Kinh tế	Sư phạm đại học		Quản trị doanh nghiệp
22	Lương Quý Phương	Thạc sỹ Sinh học ứng dụng	Sư phạm đại học		Công nghệ tạo giống cây trồng; Công nghệ điều khiển ST, PT; Thực tập tạo giống cây trồng
23	Nguyễn Thanh Quảng	Thạc sỹ Chế biến thủy sản	Sư phạm dạy nghề		Chế biến bảo quản nông sản sau thu hoạch
34	Hoàng Trương Mỹ Dung	ThS. KT điện tử	NVSP Đại học	Bậc 3 Điện công nghiệp	Tự động hóa trong sản xuất cây trồng
25	Nguyễn Thị Kim Dung	Thạc sỹ Kinh tế	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm
26	Huỳnh Thị Thanh SỰ	Thạc sỹ Khoa học máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	Ứng dụng phần mềm	Ứng dụng CNTT trong quản lý và sản xuất nông nghiệp

8.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành : NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
Mã ngành : 5620131
Trình độ đào tạo : Trung cấp
Hình thức đào tạo : Chính qui
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo : 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cán bộ kỹ thuật Nông nghiệp trình độ trung cấp, đạt bậc 4 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt; có kiến thức, kỹ năng cơ bản về lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của xã hội trong việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp, có khả năng phát triển sự nghiệp, đóng góp vào sự phát triển của nền nông nghiệp hiện đại và hội nhập quốc tế của đất nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức:

- Trình bày các kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực Nông nghiệp;
- Mô tả, giải thích được những đặc điểm cơ bản về sinh lý thực vật.
- Trình bày được những đặc điểm của dinh dưỡng cây trồng và mô tả được cách làm giá thể và pha chế dinh dưỡng cho cây trồng trong nhà lưới, nhà kính;
- Mô tả, nhận biết đặc điểm của sinh vật gây bệnh, hại cây trồng và trình bày các biện pháp phòng, trị sâu bệnh trên cây trồng theo hướng an toàn, hiệu quả và bảo vệ môi trường;
- Trình bày được các bước thực hiện sản xuất giống, trồng và chăm sóc một số loại cây theo hướng ứng dụng công nghệ cao;
- Mô tả được các bước kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phát triển một số loại cây trồng trong nhà lưới, nhà kính, cây trồng thủy canh và trong vườn ươm;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản và quy trình sử dụng các máy móc, thiết bị, dụng cụ công nghệ cao phục vụ trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại, thu hoạch, sơ chế bảo quản cây trồng;

1.2.2. Về kỹ năng:

- Thực hiện được các bước trong quy trình trồng cây rau, cây ăn quả, hoa, cây cảnh và một số cây công nghiệp, cây lương thực;
- Sử dụng được các máy móc, thiết bị công nghệ cao trong trồng, chăm sóc các loại cây trồng;
- Làm giá thể và pha chế dinh dưỡng cho cây trồng trong nhà lưới, nhà kính, thủy canh;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định, ứng dụng được CNTT trong sản xuất nông nghiệp.
- Sử dụng ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

- Vận dụng kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội và pháp luật đáp ứng yêu cầu công việc nghề nghiệp và hoạt động xã hội thuộc lĩnh vực nông nghiệp;

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện việc làm thay đổi;

- Tự đưa ra cách học cho bản thân, tính chủ động của bản thân trong quá trình học, có sáng kiến trong quá trình thực hiện, tự học để có kinh nghiệm cho bản thân, có khả năng tự định hướng thích nghi với môi trường làm việc, có năng lực lập kế hoạch điều phối và phát huy giá trị tập thể, có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn;

+ Đánh giá được chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có thể làm kỹ thuật viên tại các trang trại nông nghiệp, các hợp tác xã nông nghiệp và nhân viên tại các cơ quan quản lý, sản xuất, dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: 25

- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 68 tín chỉ (1800 giờ)

- Khối lượng các môn học chung: 255 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1410 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 545 giờ; Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận: 1191 giờ;

Kiểm tra: 64 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	50	1410	385	980	45
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	5	105	64	35	6
MH 08	Sinh lý thực vật	3	60	36	20	4
MH 09	Vi sinh vật nông nghiệp	2	45	28	15	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	43	1260	298	925	37
MH 11	Phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng	4	90	30	56	4
MĐ 12	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	3	60	23	35	2
MĐ 13	Kỹ thuật trồng cây ăn quả CNC	4	120	30	86	4

MĐ 14	Kỹ thuật trồng cây rau CNC	4	120	30	86	4
MĐ 15	Kỹ thuật trồng hoa, cây cảnh CNC	4	120	30	86	4
MĐ 16	Cây công nghiệp	3	60	30	28	2
MĐ 17	Cây lương thực	2	60	20	38	2
MH 19	Thiết bị nông nghiệp CNC	3	60	30	28	2
MĐ 20	Công nghệ chọn, tạo giống cây trồng	3	90	30	56	4
MĐ 21	Công nghệ điều khiển sinh trưởng, phát triển cây trồng	3	60	30	28	2
MĐ 22	Ứng dụng CNTT trong sản xuất nông nghiệp	2	60	15	43	2
MĐ 23	Rèn nghề	2	90	0	85	5
MĐT 24	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 1 trong 3 mô đun)	2	45	23	20	2
MĐ 25	Trồng nấm	2	45	23	20	2
MĐ 26	Trồng cây dược liệu	2	45	23	20	2
MĐ 27	Trồng hoa lan	2	45	23	20	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	6	135	66	63	6
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
MĐ30	Chế biến, bảo quản nông sản sau thu hoạch	2	45	23	20	2
MH31	Tiếng Anh chuyên ngành	2	45	23	20	2
Tổng cộng		68	1800	545	1191	64

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Nông nghiệp công nghệ cao được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐT BXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm,

hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoá học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG

9. Ngành Tin học ứng dụng, trình độ Trung cấp

9.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 2 , diện tích: 120 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 3 , diện tích: 180 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính cố định	Bộ	90	
2	Bàn ghế giáo viên	cái	3	
3	Bàn vi tính	cái	90	
4	Hub	cái	2	
5	Ghế đầu nhựa	Cái	90	
6	Ghế tựa nhựa	Cái	3	
7	Ti vi	Cái	3	
8	Bình chữa cháy	Cái	4	
9	Quạt đứng	Cái	5	
10	Bộ tuốc nơ vít 6 đầu loại nhỏ đa năng TD-30060	bộ	15	
11	CARD TEST MAINBOARD MTECH MT-003	Cái	2	
12	Hệ thống camera theo dõi	Cái	1	
13	Kim mạng SUNKIT 868G-kim mạng đa năng	Cái	30	
14	Máy thổi hút bụi SD9020 (vệ sinh máy tính)	Cái	2	
15	Mỏ hàn cầm tay (khuyến khích có)	Cái	15	
16	Nhíp nhỏ (đầu mũi không nhọn)	Cái	30	
17	Router mạng internet	Cái	1	
18	Tua vít dài	Cái	30	
19	Tua vít dài	Cái	30	
20	Cáp HDMI	Cái	5	
21	Máy hút bụi	Cái	1	
22	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	1	

9.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Duy Độ	Thạc sỹ Chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
2	Hoàng Thị Kiều Oanh	Cử nhân Kinh tế-chính trị	NVSP Đại học NVSP Bậc 1		Giáo dục chính trị
3	Trần thị Anh Khoa	Cử nhân Kinh tế-chính trị	NVSP Đại học NVSP Bậc 1		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	NVSP bậc 1		Pháp luật
2	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học		Pháp luật

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
5	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	Bậc 1		Giáo dục thể chất
6	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
7	Phạm Thị Mai Phương	Thạc sĩ NN Anh	ĐHSP		Tiếng Anh 1
8	Nguyễn Thị Mỹ Lệ	Cử nhân SP tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
9	Huỳnh Thị Thanh Sự	Thạc sĩ khoa học Máy tính	Sp Đại học; Sp dạy nghề	Ứng dụng phần mềm	Đồ họa ứng dụng; PT thiết kế HT thông tin; Thực hành Đồ họa ứng dụng; Hệ QTCSDL Access
10	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sĩ khoa học Máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Ứng dụng phần mềm	Lập trình Visual Basic; Cấu trúc dữ liệu và giải thuật
11	Nguyễn Hoàng Thùy Nhi	Cử nhân CNTT	CCSP bậc 1		Lập trình UD q.ly trên Web(ASP.NET); Mạng máy tính; Thiết kế và lập trình Web; TH Xây dựng ứng dụng Web; Thiết kế và xử lý ảnh Web (Photoshop)
12	Đặng Ngọc Quang	KS tin học	CCSP bậc 1		An toàn mạng; Kiến trúc máy tính
13	Trần Ngọc Hiến Lê	Thạc sĩ khoa học Máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	Ứng dụng phần mềm	Kỹ thuật phần cứng; Thiết kế, xây dựng mạng LAN; Quản trị mạng; Đồ án chuyên ngành CNTT
14	Nguyễn Thị Nho	Cử nhân tin học	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1	Ứng dụng phần mềm	Đồ án chuyên ngành CNTT; Lập trình căn bản C
15	Nguyễn Quốc Hùng	Thạc sĩ khoa học Máy tính	NVSP Đại học; NVSP Dạy nghề; NVSP Bậc 1/	Ứng dụng phần mềm	Kỹ thuật phần cứng; Quản trị mạng; Lập trình Java
16	Trần Thị Thanh Thủy	Thạc sĩ NN	ĐHSP		

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
		Anh			Tiếng Anh CN Công nghệ thông tin
17	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm

9.3. Về chương trình đào tạo
 UBND TỈNH QUẢNG NAM
 TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành : TIN HỌC ỨNG DỤNG
Mã ngành : 5480205
Trình độ đào tạo : Trung cấp
Hình thức đào tạo : Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo : 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Tin học ứng dụng trình độ trung cấp được thiết kế để đào tạo kỹ thuật viên Tin học ứng dụng có đủ năng lực ứng dụng công nghệ của máy tính trong việc xây dựng và khai thác phần mềm ứng dụng, có đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm đồng thời có khả năng độc lập nghiên cứu, tự bồi dưỡng và tiếp tục học ở trình độ cao hơn.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 4 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện các công việc liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin....

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được kiến trúc và nguyên lý hoạt động của máy tính;
- Trình bày được kiến thức cơ bản về mạng máy tính và Internet, quản trị mạng;
- Trình bày được các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin như: bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục các sự cố hỏng hóc thông thường của máy tính và mạng máy tính;
- Phân tích được hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu;
- Trình bày được kiến thức cơ bản về đồ họa;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Kết nối, điều khiển được máy tính và các thiết bị ngoại vi, mạng máy tính;
- Lắp ráp, kết nối, sử dụng được hệ thống máy tính và các thiết bị ngoại vi, thiết bị an ninh;
- Hỗ trợ, tìm hiểu được nhu cầu của khách hàng, tư vấn cho khách hàng, hình thành sản phẩm theo yêu cầu của khách hàng;

- Sử dụng thành thạo bộ phần mềm Microsoft Office;
- Lắp ráp, cài đặt và sửa chữa hệ thống máy tính;
- Thiết kế và xây dựng được hệ thống mạng cục bộ vừa và nhỏ;
- Thiết kế đồ họa;
- Sao lưu, phục hồi, phòng chống virus cho dữ liệu trong máy tính;
- Có năng lực ngoại ngữ bậc 1/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;
- Có quan điểm lao động đúng đắn, có tinh thần hăng say tận tụy, chủ động sáng tạo vượt khó hoàn thành nhiệm vụ;
- Có tinh thần học hỏi, có ý chí không ngừng nâng cao kiến thức và rèn luyện bản thân;
- Có tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học, trung thực, yêu ngành yêu nghề, có đạo đức nghề nghiệp.

1.3. Vị trí và cơ hội việc làm

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc tại các vị trí:

- Quản lý, xử lý dữ liệu, xây dựng đề án cho văn phòng;
- Giảng dạy, kèm cặp về tin học văn phòng cho các bậc thấp hơn;
- Làm việc cho các công ty máy tính;
- Thiết kế quảng cáo;
- Quản lý phòng Internet;
- Quản lý mạng LAN vừa và nhỏ;
- Tư vấn và kinh doanh sản phẩm công nghệ thông tin.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học: 29
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 71 tín chỉ (1800 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 225 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1545 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 339 giờ; Thực hành, thực tập, bài tập: 1357 giờ; Kiểm tra: 65 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ Thực tập/ Bài tập/ Thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	10	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	61	1545	295	1228	52

II.1	Môn học, mô đun cơ sở	15	300	105	210	15
MĐ 07	Tin học văn phòng	3	45	15	28	2
MH 08	Kiến trúc máy tính	3	60	29	28	3
MH 09	Lập trình căn bản C	3	75	15	57	3
MH 10	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	18	39	3
MH 11	Mạng máy tính	3	60	28	29	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	36	990	128	838	24
MH 12	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	3	60	28	29	3
MĐ 13	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Microsoft Access	3	75	15	57	3
MĐ 14	Kỹ thuật phần cứng	3	75	15	57	3
MĐ 15	Thiết kế, xây dựng mạng LAN	2	60	15	42	3
MĐ 16	Đồ họa ứng dụng cơ bản	3	75	15	57	3
MĐ 17	Lập trình Visual Basic	3	60	15	42	3
MĐ 18	Thiết kế và lập trình Web	3	75	15	57	3
MĐ 34	Thiết kế và xử lý ảnh Web (Photoshop)	2	60	10	47	3
MĐ 35	Thực hành Đồ họa ứng dụng	2	60	0	60	0
MĐ 19	Thực hành Xây dựng mạng LAN	2	60	0	60	0
MĐT 36	Đồ án chuyên ngành	2	60	0	60	0
MĐT 37	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	270	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (Chọn 3 trong 5 mô đun)	6	180	30	141	9
MĐ 27	Indesign cơ bản	2	60	10	47	3
MĐ38	Thiết kế Layout Web (Photoshop)	2	60	10	47	3
MĐ 39	Tổ chức và thiết kế Website (Dreamweaver)	2	60	10	47	3
MĐ 40	Lập trình ứng dụng quản lý trên Web (ASP.NET)	2	60	10	47	3
MĐ 41	Thiết kế đa truyền thông	2	60	10	47	3
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	75	32	39	4
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	20	23	2
MH 33	Tiếng Anh chuyên ngành	2	30	12	16	2
	Tổng cộng	71	1800	389	1376	65

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Tin học ứng dụng được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư

09/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A

8,5 – 10 giỏi

B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG

10. Ngành Điện tử công nghiệp, trình độ trung cấp

10.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 4, diện tích: 240 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 2, diện tích: 120 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ thí nghiệm động cơ 1 pha - 3 pha	Bộ	1	
2	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống an toàn điện	Bộ	1	
3	Hệ thống điều khiển điện nhà cao tầng	Bộ	1	
4	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống bảo vệ điện	Bộ	1	
5	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống báo cháy	Bộ	1	
6	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	1	
7	Bàn thực hành điện đa năng	Bộ	1	
8	Tủ tìm sự cố mạch điện công nghiệp	Bộ	1	
9	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	1	
10	Mô hình đấu dây động cơ điện 3 pha 2 cấp tốc độ 220V/380V - 50HZ	Bộ	1	
11	Thiết bị điều khiển động cơ 3 pha sao – tam giác	Bộ	2	
12	Mô hình điện máy tiện	Bộ	1	
13	Mô hình máy giặt cửa đứng dàn trải	Bộ	1	
14	Mô hình máy nước nóng dàn trải	Bộ	1	
15	Bàn vi tính	Cái	8	
16	Bàn điều khiển giáo viên	Bộ	1	
17	Bộ thực hành điện cơ bản	Modul	2	
18	Mạch RLC thiết kế trên 1 modul	Modul	8	
19	Mạch phóng nạp	Modul	4	
20	Mạch nối tiếp song song	Modul	4	
21	Máy phát điện (thiết bị thực hành)	Modul	1	
22	Động cơ không dây 24 rãnh	Cái	3	
23	Động cơ không dây 36 rãnh	Cái	3	
24	Xác động cơ 24 rãnh	Cái	1	
25	Tủ sấy động cơ (Đổi tên 2018: Tủ điện	Cái	1	
26	Block quạt trần cũ	Cái	10	
27	Ronhastato	Bộ	1	
28	RonhaRoto	Bộ	1	
29	Eto	Cái	1	
30	Khoan tay	Cái	2	
31	Thước kẹp	Cái	2	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
32	Kiểm bảm đầu cos	Cái	6	
33	Bộ khóa vòng	Bộ	1	
34	Bộ khóa miệng	Bộ	1	
35	Bộ tuyp 52 món	Bộ	1	
36	Bộ Vam (cáo)	Bộ	2	
37	Thước Palme	Cái	3	
38	Đồng hồ LCR	Cái	5	
39	Đồng hồ vạn năng hiển thị số	Cái	3	
40	Đồng hồ đo điện	Cái	3	
41	AMPE KÌM (KEWSNAB 2017)	Cái	01	
42	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	3	
43	Hộp đựng dụng cụ ba tầng	Cái	10	
44	Hộp nhựa đựng dụng cụ (nhỏ)	Cái	2	
45	Bàn cắt giấy	Cái	2	
46	Bàn thực hành	Cái	15	
47	Bàn thực hành quấn dây động cơ	Cái	1	
48	Ghế xếp	Cái	17	
49	Bàn đặt động cơ	Cái	2	
50	Bộ thực hành điều khiển đóng mở cửa từ xa	Bộ	1	
51	Bộ lập trình PLC Mitsubishi	Bộ	1	
52	Bộ lập trình PLC Logo dài	Bộ	1	
53	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển động cơ Servo	Bộ	1	
54	Bộ điều khiển lập trình PLC S7 300 Siemens	Bộ	1	
55	Mô hình điều khiển băng tải với S7 -300	Bộ	1	
56	PLC S7 - 200 có màn hình HMI TP 070	Bộ	1	
57	Mô hình thực hành cơ bản ĐK lập trình Zen OMRON	Bộ	2	
58	Mô hình điều khiển mô tơ bước với lập trình PLC S7 – 200	Bộ	1	
59	Bộ thiết bị kiểm tra về thực tập cơ bản về tương tự	Modul	1	
60	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	4 Modul	2	
61	Thiết bị cơ bản về kỹ thuật xung	4 Modul	1	
62	Bộ thí nghiệm điện tử AD/DC	Modul	2	
63	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	Modul	2	
64	Bộ thực hành chỉnh lưu có điều khiển công suất mạch 3 pha	Modul	1	
65	Bộ thực hành về Transisto, SCR, Diac	Modul	1	
66	Bộ thực hành điều khiển động cơ xoay chiều ba pha SCR và Triac	Modul	1	
67	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha bằng SCR	Modul	4	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
68	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha	Modul	4	
69	Bộ thí nghiệm điện cơ bản thiết kế trên 1 modul	Modul	3	
70	Bộ thực hành đo lường kết nối máy tính	Bộ	01	
71	Máy nén khí	cái	01	
72	Modul analog EM 231	Hộp	04	
73	Modul analog EM 232	Hộp	04	
74	PLC logo 230RC	Hộp	02	
75	Bộ biến tần một pha	Bộ	02	
76	Thùng đồ nghề nhỏ	Cái	01	
77	Cảm biến quang điện OMRON	Cái	04	
78	Cảm biến từ OMRON	Cái	04	
79	Công tơ điện 1 pha Thụy Sĩ	Cái	05	
80	Motor 24VDC	Cái	01	
81	Mạch khuếch đại OTL,OCL	Cái	01	
82	Khoan điện	Cái	01	
83	Mỏ hàn điện	Cái	02	
84	Nút ấn 3 nút	hộp	03	
85	Bút thử điện	cái	03	
86	Tuốc nơ vít 2 đầu	cái	05	
87	Kèm các loại	cái	04	
88	Rơ le nhiệt	cái	03	
89	Công tắc 2 cực	cái	10	
90	Công tắc 3 cực	cái	10	
91	Bóng đèn	cái	07	
92	Biến áp cỡ nhỏ (thứ cấp 4,5v-6v-9v-12v)	cái	02	
93	Biến áp điểm giữa (12v - 0v - 12v)	cái	02	
94	Động cơ một chiều	cái	02	
95	Mô hình điều khiển PLC S7 - 200 và PLC	bộ	01	
96	Mô hình các sơ đồ điều khiển điện CN	bộ	01	
97	Công tắc 2 cực	cái	20	
98	Công tắc 3 cực	cái	20	
99	Bóng đèn 5W	cái	20	
100	Lõi phe E, I	cái	400	
101	Tuốc nơ vít USA 2 đầu	cái	10	
102	Kìm cắt dây	cái	4	
103	Kìm bấm đầu cos	cái	3	
104	Ổ cắm điện có dây Omissu	cái	4	
105	Ổ cắm điện thường Omissu	cái	10	
106	Phích cắm Omissu	cái	10	
107	Đôminô	cái	5	
108	Dây điện 2x1.0	mét	200	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
109	Dây điện 2x1.5	mét	200	
110	Dây nhôm 1 sợi	mét	100	
111	Dây nhôm 7 sợi	mét	50	
112	Dây điện từ (0.75; 0.34; 1)	kg	4	
113	Nút ấn đơn	Cái	10	
114	Hộp nút ấn 3 nút	Cái	10	
115	Rơ le nhiệt 10A	Cái	5	
116	Áp tô mát 1 pha 220V	cái	5	
117	Áp tô mát 3 pha 380V	cái	2	
118	Công tắc tơ 3 pha 380V,20A	cái	2	
119	Bút thử điện	Cái	10	
120	Đồng hồ VOM	Cái	6	
121	Que đo đồng hồ	Cái	6	
122	Khuôn quấn dây đồng tâm	Cái	6	
123	Dây nguồn 220V	Cái	10	
124	Mỏ hàn điện	Cái	10	
125	Mỏ hàn xung	Cái	2	
126	Đế Role 12V	Cái	20	
127	Đế Role 5V	Cái	20	
128	Rơ le điện từ 12V, 5V	Hộp	2	
129	Bình acquy 12V(khô)	Cái	1	
130	Bộ khoan bo mạch	bộ	2	
131	súng bắn nhựa	Cái	2	
132	súng bắn silicon	Cái	2	
133	Bộ TH điều khiển động cơ bước	Bộ	1	
134	Máy hiện sóng 2 kênh (200 MHz)	Bộ	1	
135	PLC SIEMEN S7-200 CPU 224-220 VAC AC/DC/RLY	Bộ	2	
136	Module bộ hiển thị nhiệt độ - bộ thí nghiệm nhiệt độ	Bộ	1	
137	Ắc quy ô tô Đồng Nai 12V- 45Ah	Cái	1	

10.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học;		Chính trị
2	Nguyễn Duy Độ	ThS. chính trị	CN sư phạm		Chính trị

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
3	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Chính trị
3	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
4	Hồ Kỳ Thọ	CN. TĐTT	NVSP Đại học		Giáo dục thể chất
5	Nguyễn Trương Công Ái	CN. TĐTT	NVSP Đại học CCSP bậc 1		Giáo dục QP và AN
6	Nguyễn Thị Nho	CN tin học	CCSP bậc 1		Tin học
7	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
8	Hoàng Trương Phước Lộc	ThS. Ngôn ngữ Tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
9	Trần Thị Thanh Thủy	ThS. Ngôn ngữ Tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
10	Trần Lê Vinh	ThS. Tự động hoá	ĐHSP	Bậc 3 Điện công nghiệp	Đo lường và cảm biến, PLC cơ bản, PLC nâng cao, Điều khiển lập trình cơ nhỏ.
11	Lê Văn Thảo	KS. Điện kỹ thuật	CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	Vẽ kỹ thuật, Cung cấp điện, Truyền động điện
12	Phan Thành Việt	ThS. Mạng và Hệ thống điện	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Bậc 3 Điện công nghiệp	Mạch điện, Thiết bị điện gia dụng
13	Lâm Hoàng Linh	KS. Điện-Điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	Bậc 3 Điện công nghiệp	An toàn lao động, Thực hành điện cơ bản, Kỹ thuật lắp đặt điện, Sử dụng năng lượng tiết

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
					kiệm và hiệu quả
14	Nguyễn Hoàng Minh	ThS. Tự động hoá	Sư phạm bậc 1; CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	Vật liệu và khí cụ điện, Máy điện,
15	Hoàng Tr. Mỹ Dung	ThS. KT điện tử	ĐHSP	Bậc 3 Điện công nghiệp	Kỹ thuật số, Vi điều khiển
16	Trần Anh Quý	ThS. Tự động hoá	CCSP dạy nghề		Gia công nguội cơ bản, Bảo vệ role, Rô bốt công nghiệp
17	Nguyễn Xuân Tùng	ThS. KT điện tử	ĐHSP		Điện tử cơ bản, Chế tạo mạch in và hàn linh kiện,
18	Huỳnh Thị Ngọc An	ThS. KT điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Bậc 3 Điện công nghiệp	Điện tử công suất,
19	Phạm Nguyên Lộc	ThS. Cơ – điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Bậc 3 Điện công nghiệp	Trang bị điện, Điều khiển điện khí nén
20	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm
21	Phạm Thị Mai Phương	Thạc sỹ NN Anh	NVSP Đại học; Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh chuyên ngành

10.3. Về chương trình đào tạo

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành:	ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
Mã ngành:	5520225
Trình độ đào tạo:	Trung cấp
Hình thức đào tạo:	Chính quy
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo nhân lực kỹ thuật trực tiếp trong sản xuất, dịch vụ có trình độ trung cấp nhằm trang bị cho người học kiến thức chuyên môn và năng lực thực hành các công việc của nghề điện tử trong lĩnh vực công nghiệp, có khả năng làm việc độc lập và tổ chức làm việc theo nhóm; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ vào công việc; giải quyết được các tình huống phức tạp trong thực tế; có đạo đức lương tâm nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, có sức khỏe tạo điều kiện cho người học nghề sau khi tốt nghiệp có khả năng tìm việc làm tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn, đáp ứng yêu cầu của công việc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt được bậc 4 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện được các công việc như vận hành, bảo trì sửa chữa các dây chuyền sản xuất liên quan đến lĩnh vực Điện tử công nghiệp tại các doanh nghiệp có môi trường công nghiệp như: nhà máy, xí nghiệp, khu chế xuất, các tòa nhà cao tầng; công ty sản xuất; hoặc có khả năng tự mở các cơ sở thiết kế, thi công lắp ráp mạch điện tử công nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể :

1.2.1. Về kiến thức:

- Nêu được các quy định, tiêu chuẩn về bản vẽ kỹ thuật của nghề;
- Có kiến thức nền tảng về ngành Điện tử công nghiệp, vững kiến thức về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, an toàn trong xây dựng;
- Sử dụng tốt các phần mềm chuyên ngành như: Phần mềm Orcad, Proteus, Excel... để thiết kế mạch, lập dự toán, báo cáo kết quả các công việc;
- Có kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện tử để phân tích các hiện tượng hư hỏng một cách khoa học hợp lý;
- Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động, tính chất, ứng dụng của các linh kiện điện tử, đặc biệt là các linh kiện điện tử chuyên dùng trong lĩnh vực điện tử công nghiệp;
- Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động, ứng dụng của các mạch điện tử cơ bản, các mạch điện chuyên biệt được dùng trong thiết bị điện tử công nghiệp;
- Trình bày được quy trình thi công board mạch in từ sơ đồ nguyên lý;
- Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động của các linh kiện điện tử và công suất cơ bản;

- Trình bày được cấu trúc và nguyên lý hoạt động của hệ điều khiển lập trình PLC;
- Phân tích được nguyên lý hoạt động của các mạch điện, của các thiết bị điện tử trong thiết kế, kiểm tra sửa chữa
 - Tự thiết kế được một số mạch điện tử thay thế, mạch điện tử ứng dụng. Đáp ứng yêu cầu sửa chữa hay cải tiến chế độ làm việc của thiết bị điện tử công nghiệp;
 - Trình bày được những kiến thức cơ bản về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ trong công việc;
 - Nêu được tầm quan trọng của công nghệ Internet of Thing (IoT) và công nghiệp 4.0 đối với lĩnh vực Điện tử công nghiệp;
 - Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Sử dụng được các thiết bị đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và phòng chống cháy nổ của nghề Điện tử công nghiệp;
- Đọc được các bản vẽ kỹ thuật trong lĩnh vực điện tử công nghiệp (bản vẽ chi tiết, bản vẽ sơ đồ lắp, bản vẽ sơ đồ nguyên lý);
- Vận hành được các thiết bị điện, điện tử trong dây chuyền công nghiệp;
- Lắp đặt, kết nối được các thiết bị điện tử trong dây chuyền công nghiệp theo quy định;
- Bảo trì, sửa chữa được các thiết bị điện tử theo yêu cầu công việc;
- Thay thế được các mạch điện ứng dụng;
- Sử dụng được các phần mềm chuyên ngành Điện tử công nghiệp;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn;
- Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề mới trong lĩnh vực Điện tử công nghiệp;
 - Sẵn sàng làm việc với tinh thần trách nhiệm cao khi được điều động, có khả năng làm việc độc lập, khiêm tốn trong các mối quan hệ kết hợp với làm việc theo nhóm, hợp tác, giúp đỡ đồng nghiệp, biết đề xuất vấn đề để thảo luận; khả năng giao tiếp trong công việc.
 - Năng động, tự tin, cầu tiến trong công việc, hợp tác, thân thiện, khiêm tốn trong các quan hệ;
 - Tự chịu trách nhiệm về chất lượng công việc, sản phẩm do mình đảm nhiệm theo các tiêu chuẩn quy định;
 - Chịu trách nhiệm đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của bản thân và một phần công việc của các thành viên trong nhóm trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị;
 - Có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp.
 - Thích ứng kịp với những tiến bộ kỹ thuật (cả về máy móc, thiết bị và phương pháp) trong các nhà máy, công ty. Xử lý được những tình huống kỹ thuật xảy ra trong quá trình tổ chức vận hành, bảo trì, sửa chữa và tự chịu trách nhiệm trong các công việc đã thực hiện.

- Kiểm tra, đánh giá được chất lượng các công việc, báo cáo trung thực, dự báo chính xác về nhân lực, khối lượng, tiến độ công việc cho cấp trên và đơn vị.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Lắp ráp sản phẩm điện - điện tử;
- Vận hành các thiết bị điện, điện tử;
- Lắp đặt, kết nối các thiết bị điện tử;
- Bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị điện tử;
- Sửa chữa các thiết bị điện tử;
- Kinh doanh, dịch vụ thiết bị điện tử.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học

- Số lượng môn học, mô đun: 29
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 67 tín chỉ (1800 giờ)
- Khối lượng môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1470 giờ
- Khối lượng các môn học bổ trợ: 75 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 422 giờ; Thực hành, thực tập, thảo luận, bài tập: 1310 giờ; Kiểm tra: 68 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MHT 01	Chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	51	1470	285	1134	51
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	10	225	70	145	10
MĐ 07	Vật liệu khí cụ điện	2	45	15	28	2
MĐ 08	Điện cơ bản	2	45	15	28	2
MH 09	An toàn lao động	2	30	15	13	2
MĐ 10	Đo lường điện và cảm biến	2	45	15	28	2
MĐ 35	Linh kiện điện tử	2	60	10	48	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	37	1155	185	933	37

MĐ 14	Vẽ điện tử	2	60	15	43	2
MĐ 15	Kỹ thuật số	3	75	30	42	3
MĐ 36	Kỹ thuật mạch điện tử	3	75	15	57	3
MĐ 17	Điện tử công suất	3	75	15	57	3
MĐ 18	Điều khiển thủy lực - khí nén	3	75	30	42	3
MĐ 19	PLC cơ bản	3	75	15	57	3
MĐ 20	Vi điều khiển	3	75	15	57	3
MĐ 21	Cấu trúc máy tính	2	60	15	43	2
MĐ 22	Điện tử tương tự	3	75	15	57	3
MĐ 37	Chế tạo mạch in và hàn linh kiện	2	60	10	48	2
MĐT 38	Thực tập nghề nghiệp	4	180	5	170	5
MĐT 39	Thực tập tốt nghiệp	6	270	5	260	5
II.3	Các môn học, mô đun tự chọn (chọn 2 trong 4 mô đun)	4	90	30	56	4
MĐ 40	Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	2	45	15	28	2
MĐ 30	Điều khiển từ xa	2	45	15	28	2
MĐ 31	Kỹ thuật robot	2	45	15	28	2
MĐ 33	PLC nâng cao	2	45	15	28	2
III	Các môn học, mô đun bổ trợ	4	75	43	28	4
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	28	15	2
MHN	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	15	13	2
	Tổng	67	1800	422	1310	68

4. Chương trình môn học, mô đun chi tiết: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Điện tử công nghiệp được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoá học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F dưới 4,0 kém

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG

11. Ngành Điện công nghiệp, trình độ trung cấp

11.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 4, diện tích: 240 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 2, diện tích: 120 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ thí nghiệm động cơ 1 pha - 3 pha	Bộ	1	
2	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống an toàn điện	Bộ	1	
3	Hệ thống điều khiển điện nhà cao tầng	Bộ	1	
4	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống bảo vệ điện	Bộ	1	
5	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống báo cháy	Bộ	1	
6	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	1	
7	Bàn thực hành điện đa năng	Bộ	1	
8	Tủ tìm sự cố mạch điện công nghiệp	Bộ	1	
9	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	1	
10	Mô hình đấu dây động cơ điện 3 pha 2 cấp tốc độ 220V/380V - 50HZ	Bộ	1	
11	Thiết bị điều khiển động cơ 3 pha sao – tam giác	Bộ	2	
12	Mô hình điện máy tiện	Bộ	1	
13	Mô hình máy giặt cửa đứng dàn trái	Bộ	1	
14	Mô hình máy nước nóng dàn trái	Bộ	1	
15	Bàn vi tính	Cái	8	
16	Bàn điều khiển giáo viên	Bộ	1	
17	Bộ thực hành điện cơ bản	Modul	2	
18	Mạch RLC thiết kế trên 1 modul	Modul	8	
19	Mạch phóng nạp	Modul	4	
20	Mạch nối tiếp song song	Modul	4	
21	Máy phát điện (thiết bị thực hành)	Modul	1	
22	Động cơ không dây 24 rãnh	Cái	3	
23	Động cơ không dây 36 rãnh	Cái	3	
24	Xác động cơ 24 rãnh	Cái	1	
25	Tủ sấy động cơ (Đổi tên 2018: Tủ điện)	Cái	1	
26	Block quạt trần cũ	Cái	10	
27	Ronhastato	Bộ	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
28	RonhaRoto	Bộ	1	
29	Eto	Cái	1	
30	Khoan tay	Cái	2	
31	Thước kẹp	Cái	2	
32	Kiểm bảm đầu cos	Cái	6	
33	Bộ khóa vòng	Bộ	1	
34	Bộ khóa miệng	Bộ	1	
35	Bộ tuyp 52 món	Bộ	1	
36	Bộ Vam (cảo)	Bộ	2	
37	Thước Palme	Cái	3	
38	Đồng hồ LCR	Cái	5	
39	Đồng hồ vạn năng hiển thị số	Cái	3	
40	Đồng hồ đo điện	Cái	3	
41	AMPE KÌM (KEWSNAB 2017)	Cái	01	
42	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	3	
43	Hộp đựng dụng cụ ba tầng	Cái	10	
44	Hộp nhựa đựng dụng cụ (nhỏ)	Cái	2	
45	Bàn cắt giấy	Cái	2	
46	Bàn thực hành	Cái	15	
47	Bàn thực hành quấn dây động cơ	Cái	1	
48	Ghế xếp	Cái	17	
49	Bàn đặt động cơ	Cái	2	
50	Bộ thực hành điều khiển đóng mở cửa từ xa	Bộ	1	
51	Bộ lập trình PLC Mitsubisi	Bộ	1	
52	Bộ lập trình PLC Logo dài	Bộ	1	
53	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển động cơ Servo	Bộ	1	
54	Bộ điều khiển lập trình PLC S7 300 Siemens	Bộ	1	
55	Mô hình điều khiển băng tải với S7 -300	Bộ	1	
56	PLC S7 - 200 có màn hình HMI TP 070	Bộ	1	
57	Mô hình thực hành cơ bản ĐK lập trình Zen OMRON	Bộ	2	
58	Mô hình điều khiển mô tơ bước với lập trình PLC S7 – 200	Bộ	1	
59	Bộ thiết bị kiểm tra về thực tập cơ bản về tương tự	Modul	1	
60	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	4 Modul	2	
61	Thiết bị cơ bản về kỹ thuật xung	4 Modul	1	
62	Bộ thí nghiệm điện tử AD/DC	Modul	2	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
63	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	Modul	2	
64	Bộ thực hành chỉnh lưu có điều khiển công suất mạch 3 pha	Modul	1	
65	Bộ thực hành về Transisto, SCR, Diac	Modul	1	
66	Bộ thực hành điều khiển động cơ xoay chiều ba pha SCR và Triac	Modul	1	
67	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha bằng SCR	Modul	4	
68	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha	Modul	4	
69	Bộ thí nghiệm điện cơ bản thiết kế trên 1 modul	Modul	3	
70	Bộ thực hành đo lường kết nối máy tính	Bộ	01	
71	Máy nén khí	cái	01	
72	Modul analog EM 231	Hộp	04	
73	Modul analog EM 232	Hộp	04	
74	PLC logo 230RC	Hộp	02	
75	Bộ biến tần một pha	Bộ	02	
76	Thùng đồ nghề nhỏ	Cái	01	
77	Cảm biến quang điện OMRON	Cái	04	
78	Cảm biến từ OMRON	Cái	04	
79	Công tơ điện 1 pha Thụy Sĩ	Cái	05	
80	Motor 24VDC	Cái	01	
81	Mạch khuếch đại OTL,OCL	Cái	01	
82	Khoan điện	Cái	01	
83	Mỏ hàn điện	Cái	02	
84	Nút ấn 3 nút	hộp	03	
85	Bút thử điện	cái	03	
86	Tuốc nơ vít 2 đầu	cái	05	
87	Kềm các loại	cái	04	
88	Rơ le nhiệt	cái	03	
89	Công tắc 2 cực	cái	10	
90	Công tắc 3 cực	cái	10	
91	Bóng đèn	cái	07	
92	Biến áp cỡ nhỏ (thứ cấp 4,5v-6v-9v-12v)	cái	02	
93	Biến áp điểm giữa (12v - 0v - 12v)	cái	02	
94	Động cơ một chiều	cái	02	
95	Mô hình điều khiển PLC S7 - 200 và PLC	bộ	01	
96	Mô hình các sơ đồ điều khiển điện CN	bộ	01	
97	Công tắc 2 cực	cái	20	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
98	Công tắc 3 cực	cái	20	
99	Bóng đèn 5W	cái	20	
100	Lõi phe E, I	cái	400	
101	Tuốc nơ vít USA 2 đầu	cái	10	
102	Kìm cắt dây	cái	4	
103	Kìm bấm đầu cos	cái	3	
104	Ổ cắm điện có dây Omissu	cái	4	
105	Ổ cắm điện thường Omissu	cái	10	
106	Phích cắm Omissu	cái	10	
107	Đôminô	cái	5	
108	Dây điện 2x1.0	mét	200	
109	Dây điện 2x1.5	mét	200	
110	Dây nhôm 1 sợi	mét	100	
111	Dây nhôm 7 sợi	mét	50	
112	Dây điện từ (0.75; 0.34; 1)	kg	4	
113	Nút ấn đơn	Cái	10	
114	Hộp nút ấn 3 nút	Cái	10	
115	Rơ le nhiệt 10A	Cái	5	
116	Áp tô mát 1 pha 220V	cái	5	
117	Áp tô mát 3 pha 380V	cái	2	
118	Công tắc tơ 3 pha 380V,20A	cái	2	
119	Bút thử điện	Cái	10	
120	Đồng hồ VOM	Cái	6	
121	Que đo đồng hồ	Cái	6	
122	Khuôn quấn dây đồng tâm	Cái	6	
123	Dây nguồn 220V	Cái	10	
124	Mỏ hàn điện	Cái	10	
125	Mỏ hàn xung	Cái	2	
126	Đế Role 12V	Cái	20	
127	Đế Role 5V	Cái	20	
128	Rơ le điện từ 12V, 5V	Hộp	2	
129	Bình acquy 12V(khô)	Cái	1	
130	Bộ khoan bo mạch	bộ	2	
131	súng bắn nhựa	Cái	2	
132	súng bắn silicon	Cái	2	
133	Bộ TH điều khiển động cơ bước	Bộ	1	
134	Máy hiện sóng 2 kênh (200 MHz)	Bộ	1	
135	PLC SIEMEN S7-200 CPU 224-220 VAC	Bộ	2	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	AC/DC/RLY			
136	Module bộ hiển thị nhiệt độ - bộ thí nghiệm nhiệt độ	Bộ	1	
137	Ắc quy ô tô Đồng Nai 12V- 45Ah	Cái	1	

11.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học;		Chính trị
2	Nguyễn Duy Độ	ThS. chính trị	CN sư phạm		Chính trị
3	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Chính trị
3	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
4	Hồ Kỳ Thọ	CN. TĐTT	NVSP Đại học		Giáo dục thể chất
5	Nguyễn Trương Công Ái	CN. TĐTT	NVSP Đại học CCSP bậc 1		Giáo dục QP và AN
6	Nguyễn Thị Nho	CN tin học	CCSP bậc 1		Tin học
7	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
8	Hoàng Trương Phước Lộc	ThS. Ngôn ngữ Tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
9	Trần Thị Thanh Thủy	ThS. Ngôn ngữ Tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
10	Trần Lê Vinh	ThS. Tự động hoá	ĐHSP	Bậc 3 Điện công nghiệp	Đo lường và cảm biến, PLC cơ bản, PLC nâng cao, Điều khiển lập trình cơ nhỏ.

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
11	Lê Văn Thảo	KS. Điện kỹ thuật	CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	Vẽ kỹ thuật, Cung cấp điện, Truyền động điện
12	Phan Thành Việt	ThS. Mạng và Hệ thống điện	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Bậc 3 Điện công nghiệp	Mạch điện, Thiết bị điện gia dụng
13	Lâm Hoàng Linh	KS. Điện-Điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	Bậc 3 Điện công nghiệp	An toàn lao động, Thực hành điện cơ bản, Kỹ thuật lắp đặt điện, Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
14	Nguyễn Hoàng Minh	ThS. Tự động hoá	Sư phạm bậc 1; CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	Vật liệu và khí cụ điện, Máy điện,
15	Hoàng Tr. Mỹ Dung	ThS. KT điện tử	ĐHSP	Bậc 3 Điện công nghiệp	Kỹ thuật số, Vi điều khiển
16	Trần Anh Quý	ThS. Tự động hoá	CCSP dạy nghề		Gia công nguội cơ bản, Bảo vệ role, Rô bốt công nghiệp
17	Nguyễn Xuân Tùng	ThS. KT điện tử	ĐHSP		Điện tử cơ bản, Chế tạo mạch in và hàn linh kiện,
18	Huỳnh Thị Ngọc An	ThS. KT điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Bậc 3 Điện công nghiệp	Điện tử công suất,
19	Phạm Nguyên Lộc	ThS. Cơ – điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học;	Bậc 3 Điện công nghiệp	Trang bị điện, Điều khiển điện

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
			CCSP bậc 1		khí nén
20	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm
21	Phạm Thị Mai Phương	Thạc sỹ NN Anh	NVSP Đại học; Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh chuyên ngành

11.3. Về chương trình đào tạo
UBND TỈNH QUẢNG NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
Mã ngành: 5520227
Trình độ đào tạo: Trung cấp
Hình thức đào tạo: Chính qui
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ thuật viên ngành Điện công nghiệp trình độ trung cấp, có kiến thức hành nghề về thiết kế, lắp đặt, vận hành, kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống điện, tủ điện, máy điện, các thiết bị điện trong các công ty sản xuất và kinh doanh như: nhà máy, xí nghiệp ... đạt yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo an toàn, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Sau khi tốt nghiệp, người học có phẩm chất chính trị, có kiến thức, kỹ năng về lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực Điện; có sức khỏe và đạo đức nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được những nguyên tắc và tiêu chuẩn để đảm bảo an toàn lao động, an toàn điện cho người và thiết bị;

- Trình bày được cấu tạo, nguyên lý hoạt động, tính chất ứng dụng của các thiết bị điện, điện tử và mạch điện như: khí cụ điện, các linh kiện điện tử, các loại cảm biến, các mạch điều khiển hệ thống điện, mạch cảm biến;

- Hiểu được các ký hiệu quy ước trên bản vẽ điện;
- Biết các phương pháp đo các thông số và các đại lượng cơ bản của mạch điện, điện tử; tính toán các thông số, quấn dây MBA công suất nhỏ theo đúng yêu cầu;
- Trình bày được cấu trúc và nguyên lý hoạt động của hệ điều khiển lập trình;
- Biết được các quy trình trong bảo trì, thay thế các linh kiện, thiết bị điện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật;
- Nhận biết được sự cố thường gặp trong quá trình vận hành các thiết bị và hệ thống điện công nghiệp và hướng giải quyết các sự cố đó;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Lắp đặt được các hệ thống bảo vệ an toàn trong công nghiệp và dân dụng. Biết sơ cứu nạn nhân bị tai nạn lao động, bị điện giật;
- Tính toán được các thông số kỹ thuật trong mạch điện một chiều, xoay chiều, xoay chiều 3 pha.
- Sửa chữa, bảo trì được các thiết bị điện trên các phân xưởng sản xuất, đảm bảo đúng trình tự và yêu cầu kỹ thuật;
- Phán đoán đúng và sửa chữa được các hư hỏng thường gặp trong các hệ thống điều khiển điện thông thường;
- Lắp đặt được hệ thống điện chiếu sáng cho hộ gia đình và phân xưởng nhỏ theo bản vẽ thiết kế đạt yêu cầu;
- Kết nối được PLC với PC và các thiết bị ngoại vi, lập trình được các mạch điều khiển điện cơ bản;
- Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng;
- Biết sử dụng thành thạo các kỹ năng mềm;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Tuân thủ, nghiêm túc thực hiện học tập và nghiên cứu, tìm hiểu môi trường làm việc để nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn nghề nghiệp;
- Tác phong làm việc nhanh nhẹn, tinh thần trách nhiệm, ý thức cộng đồng;
- Luôn cập nhật kiến thức, đổi mới, sáng tạo trong công việc.
- Có thái độ hợp tác, tinh thần làm việc tập thể, cầu tiến, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tự duy độc lập.
- Chịu trách nhiệm đánh giá chất lượng công việc sau hoàn thành và kết quả thực hiện của bản thân trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị;

1.3. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc tại các vị trí:

- Lắp đặt điện chiếu sáng gia đình và xí nghiệp nhỏ;
- Lắp đặt tủ điện và các mạch điện cơ bản trong hệ thống điện;
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị điện, hệ thống điện trong các công ty, nhà máy, xí nghiệp.
- Vận hành hệ thống điện sản xuất có lập trình PLC.
- Làm việc tại các cơ sở kinh doanh, bộ phận chăm sóc khách hàng của các doanh nghiệp, cửa hàng cung cấp thiết bị điện.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: 25
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 60 tín chỉ (1590 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn, bổ trợ: 1335 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 354 giờ; Thực hành, thực tập, bài tập, thí nghiệm: 1177 giờ; Kiểm tra: 59 giờ

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	44	1260	220	998	42
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	13	285	90	182	13
MH 41	Vẽ kỹ thuật	2	45	15	28	2
MH 09	An toàn lao động	2	30	15	13	2
MH 42	Mạch điện	2	45	15	28	2
MĐ 07	Vật liệu và khí cụ điện	2	45	15	28	2
MĐ 16	Điện tử cơ bản	2	45	15	28	2
MĐ 43	Đo lường điện và cảm biến	3	75	15	57	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	27	885	100	760	25
MĐ 44	Máy điện	4	120	15	102	3
MĐ 45	Trang bị điện	4	120	15	102	3
MH 46	Cung cấp điện	2	60	15	43	2
MĐ 47	Thực hành điện cơ bản	2	60	10	48	2
MĐ 17	Điện tử công suất	3	75	15	57	3
MĐ 19	PLC cơ bản	3	75	15	57	3
MĐ 25	Gia công nguội cơ bản	2	60	15	43	2
MĐ 48	Chuyên đề Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	1	45	0	43	2

MĐT 58	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	265	5
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 2 trong 5 mô đun)	4	90	30	56	4
MĐ 53	Điều khiển điện khí nén	2	45	15	28	2
MĐ 54	Kỹ thuật lắp đặt điện	2	45	15	28	2
MĐ 59	Thiết bị lạnh gia dụng	2	45	15	28	2
MĐ 15	Kỹ thuật số	2	45	15	28	2
MĐ 55	Thiết bị điện gia dụng	2	45	15	28	2
III	Các môn học mô đun bổ trợ	4	75	40	31	4
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	25	18	2
MHN	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	15	13	2
Tổng cộng		60	1590	354	1177	59

4. Chương trình môn học, mô đun chi tiết: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Điện công nghiệp được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;
+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;
+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;
+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2

D tương ứng với 1
F tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG

12. Ngành Điện dân dụng, trình độ trung cấp

12.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 4, diện tích: 240 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 2, diện tích: 120 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Bộ thí nghiệm động cơ 1 pha - 3 pha	Bộ	1	
2	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống an toàn điện	Bộ	1	
3	Hệ thống điều khiển điện nhà cao tầng	Bộ	1	
4	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống bảo vệ điện	Bộ	1	
5	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt hệ thống báo cháy	Bộ	1	
6	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	1	
7	Bàn thực hành điện đa năng	Bộ	1	
8	Tủ tìm sự cố mạch điện công nghiệp	Bộ	1	
9	Bộ thực hành kỹ năng lắp đặt điện công nghiệp	Bộ	1	
10	Mô hình đấu dây động cơ điện 3 pha 2 cấp tốc độ 220V/380V - 50HZ	Bộ	1	
11	Thiết bị điều khiển động cơ 3 pha sao – tam giác	Bộ	2	
12	Mô hình điện máy tiện	Bộ	1	
13	Mô hình máy giặt cửa đứng dàn trái	Bộ	1	
14	Mô hình máy nước nóng dàn trái	Bộ	1	
15	Bàn vi tính	Cái	8	
16	Bàn điều khiển giáo viên	Bộ	1	
17	Bộ thực hành điện cơ bản	Modul	2	
18	Mạch RLC thiết kế trên 1 modul	Modul	8	
19	Mạch phóng nạp	Modul	4	
20	Mạch nối tiếp song song	Modul	4	
21	Máy phát điện (thiết bị thực hành)	Modul	1	
22	Động cơ không dây 24 rãnh	Cái	3	
23	Động cơ không dây 36 rãnh	Cái	3	
24	Xác động cơ 24 rãnh	Cái	1	
25	Tủ sấy động cơ (Đổi tên 2018: Tủ điện)	Cái	1	
26	Block quạt trần cũ	Cái	10	
27	Ronhastato	Bộ	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
28	RonhaRoto	Bộ	1	
29	Eto	Cái	1	
30	Khoan tay	Cái	2	
31	Thước kẹp	Cái	2	
32	Kiểm bảm đầu cos	Cái	6	
33	Bộ khóa vòng	Bộ	1	
34	Bộ khóa miệng	Bộ	1	
35	Bộ tuyp 52 món	Bộ	1	
36	Bộ Vam (cảo)	Bộ	2	
37	Thước Palme	Cái	3	
38	Đồng hồ LCR	Cái	5	
39	Đồng hồ vạn năng hiển thị số	Cái	3	
40	Đồng hồ đo điện	Cái	3	
41	AMPE KÌM (KEWSNAB 2017)	Cái	01	
42	Tủ đựng hồ sơ sắt	Cái	3	
43	Hộp đựng dụng cụ ba tầng	Cái	10	
44	Hộp nhựa đựng dụng cụ (nhỏ)	Cái	2	
45	Bàn cắt giấy	Cái	2	
46	Bàn thực hành	Cái	15	
47	Bàn thực hành quấn dây động cơ	Cái	1	
48	Ghế xếp	Cái	17	
49	Bàn đặt động cơ	Cái	2	
50	Bộ thực hành điều khiển đóng mở cửa từ xa	Bộ	1	
51	Bộ lập trình PLC Mitsubisi	Bộ	1	
52	Bộ lập trình PLC Logo dài	Bộ	1	
53	Bộ thực hành kỹ năng điều khiển động cơ Servo	Bộ	1	
54	Bộ điều khiển lập trình PLC S7 300 Siemens	Bộ	1	
55	Mô hình điều khiển băng tải với S7 -300	Bộ	1	
56	PLC S7 - 200 có màn hình HMI TP 070	Bộ	1	
57	Mô hình thực hành cơ bản ĐK lập trình Zen OMRON	Bộ	2	
58	Mô hình điều khiển mô tơ bước với lập trình PLC S7 – 200	Bộ	1	
59	Bộ thiết bị kiểm tra về thực tập cơ bản về tương tự	Modul	1	
60	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	4 Modul	2	
61	Thiết bị cơ bản về kỹ thuật xung	4 Modul	1	
62	Bộ thí nghiệm điện tử AD/DC	Modul	2	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
63	Thiết bị thực tập nâng cao điện tử số	Modul	2	
64	Bộ thực hành chỉnh lưu có điều khiển công suất mạch 3 pha	Modul	1	
65	Bộ thực hành về Transisto, SCR, Diac	Modul	1	
66	Bộ thực hành điều khiển động cơ xoay chiều ba pha SCR và Triac	Modul	1	
67	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha bằng SCR	Modul	4	
68	Bộ thực hành điều khiển động cơ 1 pha	Modul	4	
69	Bộ thí nghiệm điện cơ bản thiết kế trên 1 modul	Modul	3	
70	Bộ thực hành đo lường kết nối máy tính	Bộ	01	
71	Máy nén khí	cái	01	
72	Modul analog EM 231	Hộp	04	
73	Modul analog EM 232	Hộp	04	
74	PLC logo 230RC	Hộp	02	
75	Bộ biến tần một pha	Bộ	02	
76	Thùng đồ nghề nhỏ	Cái	01	
77	Cảm biến quang điện OMRON	Cái	04	
78	Cảm biến từ OMRON	Cái	04	
79	Công tơ điện 1 pha Thụy Sĩ	Cái	05	
80	Motor 24VDC	Cái	01	
81	Mạch khuếch đại OTL,OCL	Cái	01	
82	Khoan điện	Cái	01	
83	Mỏ hàn điện	Cái	02	
84	Nút ấn 3 nút	hộp	03	
85	Bút thử điện	cái	03	
86	Tuốc nơ vít 2 đầu	cái	05	
87	Kềm các loại	cái	04	
88	Rơ le nhiệt	cái	03	
89	Công tắc 2 cực	cái	10	
90	Công tắc 3 cực	cái	10	
91	Bóng đèn	cái	07	
92	Biến áp cỡ nhỏ (thứ cấp 4,5v-6v-9v-12v)	cái	02	
93	Biến áp điểm giữa (12v - 0v - 12v)	cái	02	
94	Động cơ một chiều	cái	02	
95	Mô hình điều khiển PLC S7 - 200 và PLC	bộ	01	
96	Mô hình các sơ đồ điều khiển điện CN	bộ	01	
97	Công tắc 2 cực	cái	20	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
98	Công tắc 3 cực	cái	20	
99	Bóng đèn 5W	cái	20	
100	Lõi phe E, I	cái	400	
101	Tuốc nơ vít USA 2 đầu	cái	10	
102	Kìm cắt dây	cái	4	
103	Kìm bấm đầu cos	cái	3	
104	Ổ cắm điện có dây Omissu	cái	4	
105	Ổ cắm điện thường Omissu	cái	10	
106	Phích cắm Omissu	cái	10	
107	Đôminô	cái	5	
108	Dây điện 2x1.0	mét	200	
109	Dây điện 2x1.5	mét	200	
110	Dây nhôm 1 sợi	mét	100	
111	Dây nhôm 7 sợi	mét	50	
112	Dây điện từ (0.75; 0.34; 1)	kg	4	
113	Nút ấn đơn	Cái	10	
114	Hộp nút ấn 3 nút	Cái	10	
115	Rơ le nhiệt 10A	Cái	5	
116	Áp tô mát 1 pha 220V	cái	5	
117	Áp tô mát 3 pha 380V	cái	2	
118	Công tắc tơ 3 pha 380V,20A	cái	2	
119	Bút thử điện	Cái	10	
120	Đồng hồ VOM	Cái	6	
121	Que đo đồng hồ	Cái	6	
122	Khuôn quấn dây đồng tâm	Cái	6	
123	Dây nguồn 220V	Cái	10	
124	Mỏ hàn điện	Cái	10	
125	Mỏ hàn xung	Cái	2	
126	Đế Role 12V	Cái	20	
127	Đế Role 5V	Cái	20	
128	Rơ le điện từ 12V, 5V	Hộp	2	
129	Bình acquy 12V(khô)	Cái	1	
130	Bộ khoan bo mạch	bộ	2	
131	súng bắn nhựa	Cái	2	
132	súng bắn silicon	Cái	2	
133	Bộ TH điều khiển động cơ bước	Bộ	1	
134	Máy hiện sóng 2 kênh (200 MHz)	Bộ	1	
135	PLC SIEMEN S7-200 CPU 224-220 VAC	Bộ	2	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
	AC/DC/RLY			
136	Module bộ hiển thị nhiệt độ - bộ thí nghiệm nhiệt độ	Bộ	1	
137	Ắc quy ô tô Đồng Nai 12V- 45Ah	Cái	1	

12.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Phạm Hồng Sơn	ThS. Triết học	NVSP Đại học;		Chính trị
2	Nguyễn Duy Độ	ThS. chính trị	CN sư phạm		Chính trị
3	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Chính trị
3	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
4	Hồ Kỳ Thọ	CN. TDTT	NVSP Đại học		Giáo dục thể chất
5	Nguyễn Trương Công Ái	CN. TDTT	NVSP Đại học CCSP bậc 1		Giáo dục QP và AN
6	Nguyễn Thị Nho	CN tin học	CCSP bậc 1		Tin học
7	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
8	Hoàng Trương Phước Lộc	ThS. Ngôn ngữ Tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
9	Trần Thị Thanh Thủy	ThS. Ngôn ngữ Tiếng Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
10	Trần Lê Vinh	ThS. Tự động hoá	ĐHSP	Bậc 3 Điện công nghiệp	Đo lường và cảm biến, PLC cơ bản, PLC nâng cao, Điều khiển lập trình cơ nhỏ.

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
11	Lê Văn Thảo	KS. Điện kỹ thuật	CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	Vẽ kỹ thuật, Cung cấp điện, Truyền động điện
12	Phan Thành Việt	ThS. Mạng và Hệ thống điện	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Bậc 3 Điện công nghiệp	Mạch điện, Thiết bị điện gia dụng
13	Lâm Hoàng Linh	KS. Điện-Điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	Bậc 3 Điện công nghiệp	An toàn lao động, Thực hành điện cơ bản, Kỹ thuật lắp đặt điện, Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
14	Nguyễn Hoàng Minh	ThS. Tự động hoá	Sư phạm bậc 1; CCSP dạy nghề	Bậc 3 Điện công nghiệp	Vật liệu và khí cụ điện, Máy điện,
15	Hoàng Tr. Mỹ Dung	ThS. KT điện tử	ĐHSP	Bậc 3 Điện công nghiệp	Kỹ thuật số, Vi điều khiển
16	Trần Anh Quý	ThS. Tự động hoá	CCSP dạy nghề		Gia công nguội cơ bản, Bảo vệ role, Rô bốt công nghiệp
17	Nguyễn Xuân Tùng	ThS. KT điện tử	ĐHSP		Điện tử cơ bản, Chế tạo mạch in và hàn linh kiện,
18	Huỳnh Thị Ngọc An	ThS. KT điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1	Bậc 3 Điện công nghiệp	Điện tử công suất,
19	Phạm Nguyên Lộc	ThS. Cơ – điện tử	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học;	Bậc 3 Điện công nghiệp	Trang bị điện, Điều khiển điện

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
			CCSP bậc 1		khí nén
20	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sỹ QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm
21	Phạm Thị Mai Phương	Thạc sỹ NN Anh	NVSP Đại học; Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh chuyên ngành

12.3. Về chương trình đào tạo
 UBND TỈNH QUẢNG NAM
 TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: ĐIỆN DÂN DỤNG
Mã ngành: 5520226
Trình độ đào tạo: Trung cấp
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ thuật viên ngành Điện dân dụng trình độ trung cấp, có kiến thức hành nghề về thiết kế, lắp đặt, vận hành, kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng động cơ, máy phát điện, sửa chữa hệ thống điện dân dụng, thiết bị điện gia dụng, làm việc trong các cơ sở sản xuất và kinh doanh như: nhà máy, xí nghiệp ... đạt yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo an toàn, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Sau khi tốt nghiệp, người học có phẩm chất chính trị, có kiến thức, kỹ năng về lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực Điện; có sức khỏe và đạo đức nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được những nguyên tắc và tiêu chuẩn để đảm bảo an toàn lao động, an toàn điện cho người và thiết bị;

- Trình bày được khái niệm cơ bản, công dụng, ký hiệu, cấu tạo, nguyên lý làm việc và phạm vi sử dụng của các loại thiết bị điện, thiết bị lạnh trong ngành Điện dân dụng;

- Đọc được sơ đồ của các mạch điện, điện tử cơ bản, biết các ký hiệu trong bản vẽ thiết kế điện dân dụng;
- Hiểu được các nguyên tắc hoạt động của các loại cảm biến, các mạch điện tử trong các thiết bị điện và hệ thống điện dân dụng.
- Biết được các quy trình trong bảo trì, thay thế các linh kiện, thiết bị điện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật;
- Trình bày được công dụng, cấu tạo, nguyên lý làm việc của các thiết bị nhiệt - lạnh gia dụng, MBA, động cơ điện;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng

- Lắp đặt được các hệ thống bảo vệ an toàn trong công nghiệp và dân dụng. Biết sơ cứu nạn nhân bị tai nạn lao động, bị điện giật;
- Lắp đặt, kiểm tra, sửa chữa hệ thống điện dân dụng và các thiết bị điện gia dụng như: hệ thống điện căn hộ, bàn là, nồi cơm điện, bình nước nóng, máy giặt, máy bơm nước, máy phát điện 1 pha;
- Thi công các công trình điện chiếu sáng dân dụng đúng yêu cầu kỹ thuật;
- Sử dụng thành thạo các dụng cụ đo, kiểm tra điện và phát hiện kịp thời các sự cố về điện;
- Biết vẽ mạch in và lắp đặt các mạch điện tử ứng dụng trong các thiết bị điện gia dụng.
- Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng;
- Biết sử dụng thành thạo các kỹ năng mềm;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Tuân thủ, nghiêm túc thực hiện học tập và nghiên cứu, tìm hiểu môi trường làm việc để nâng cao trình độ kiến thức chuyên môn nghề nghiệp;
- Tác phong làm việc nhanh nhẹn, tinh thần trách nhiệm, ý thức cộng đồng;
- Luôn cập nhật kiến thức, đổi mới, sáng tạo trong công việc.
- Có thái độ hợp tác, tinh thần làm việc tập thể, cầu tiến, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy độc lập.
- Chịu trách nhiệm đánh giá chất lượng công việc sau hoàn thành và kết quả thực hiện của bản thân trước lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị;

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc tại các vị trí:

- Bảo dưỡng, sửa chữa MBA, động cơ điện, máy phát điện cho các doanh nghiệp;
- Lắp đặt, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị điện dân dụng và gia dụng (bàn là, nồi cơm điện, bình nước nóng, máy giặt, máy bơm nước).
- Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống điện chiếu sáng trong các công ty, nhà máy, xí nghiệp nhỏ; các khu chung cư.
- Làm việc tại các cơ sở kinh doanh, bộ phận chăm sóc khách hàng của các doanh nghiệp, cửa hàng cung cấp thiết bị điện.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học

- Số lượng môn học, mô đun: 25
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học: 62 tín chỉ (1590 giờ)

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1260 giờ
- Khối lượng các môn học bổ trợ: 75 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 374 giờ; Thực hành, thực tập, thảo luận, bài tập: 1157 giờ;

Kiểm tra: 59 giờ.

3. Nội dung chương trình

Mã MH/ MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	46	1260	240	978	42
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	13	285	90	182	13
MH 41	Vẽ kỹ thuật	2	45	15	28	2
MH 09	An toàn lao động	2	30	15	13	2
MH 42	Mạch điện	2	45	15	28	2
MĐ 07	Vật liệu và khí cụ điện	2	45	15	28	2
MĐ 16	Điện tử cơ bản	2	45	15	28	2
MĐ 43	Đo lường và cảm biến	3	75	15	57	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	29	885	120	740	25
MĐ 44	Máy điện	4	120	15	102	3
MĐ 45	Trang bị điện	4	120	15	102	3
MĐ 56	Mạch điện chiếu sáng cơ bản	3	75	15	58	2
MĐ 57	Hệ thống điện căn hộ đường ống PVC nổi	3	75	15	57	3
MĐ 25	Gia công nguội cơ bản	2	60	15	43	2
MĐ 59	Thiết bị lạnh gia dụng	2	45	15	28	2
MĐ 58	Thiết bị nhiệt gia dụng	3	75	15	57	3
MĐ 49	Chế tạo mạch in và hàn linh kiện	2	45	15	28	2
MĐT 59	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	265	5
II.3	Môn học, mô đun tự chọn	4	90	30	56	4

	(chọn 2 trong 5 mô đun)					
MĐ 48	Chuyên đề Điều khiển lập trình cỡ nhỏ	1	45	0	43	2
MĐ 53	Điều khiển điện khí nén	2	45	15	28	2
MĐ 54	Kỹ thuật lắp đặt điện	2	45	15	28	2
MĐ 15	Kỹ thuật số	2	45	15	28	2
MĐ 60	Quản dây máy điện nâng cao	2	45	15	28	2
III	Các môn học mô đun bổ trợ	4	75	40	31	4
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	25	18	2
MHN	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	15	13	2
Tổng cộng		62	1590	374	1157	59

4. Chương trình môn học, mô đun chi tiết: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Điện dân dụng được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;
+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;
+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1

F tương ứng với 0
5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG

13. Ngành Bảo trì và sửa chữa ô tô, trình độ trung cấp

13.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 5 , diện tích: 300 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 3 , diện tích: 180 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy khoan đứng NOVA	Cái	1	
2	Máy hàn hồ quang	Cái	1	
3	Eto	Cái	6	
4	Bàn thép	Cái	2	
5	Máy cắt và vát mép tự động	Cái	1	
6	MH ô tô ĐC xăng,cầu trước cắt bỏ	Cái	1	
7	MH ô tô ĐC Diesel cầu sau cắt bỏ	Cái	1	
8	Thùng rửa chi tiết	Cái	1	
9	Kịch con đội thủy lực 1TON	Cái	1	
10	Giá đỡ tháo lắp hộp số 0.5 tấn TQ (NISSAN)	Cái	1	
11	ĐC phun xăng ĐT đa điểm,4 kỳ,4xilanh (Nissan)	Bộ	1	
12	Động cơ Diesel 4xilanh tháo lắp VE	Bộ	1	
13	ĐC Diesel 4xilanh,4kỳ,bơm PF	Bộ	1	
14	MH bộ chế hòa khí cắt bỏ	Bộ	1	
15	MH bơm cao áp VF 4xilanh 4 vòi phun cắt bỏ	Bộ	1	
16	MH Turbô tăng áp cắt bỏ	Bộ	1	
17	MH máy khởi động cắt bỏ	Bộ	1	
18	Mô hình hệ thống điện ô tô	Bộ	1	
19	MH ly hợp hộp số cắt bỏ	Bộ	1	
20	MH cầu chủ động sau cắt bỏ	Bộ	1	
21	MH Đc phun xăng ĐT đa điểm,cảm biến Map và HT đánh lửa TĐ	Bộ	01	
22	Thùng dụng cụ,Bộ Cơ lê 2 đầu	Bộ	01	
23	Bộ khẩu tay vặn (39 chi tiết)	Bộ	01	
24	Bộ búa.dũa (7 ct)	Bộ	01	
25	Bộ kìm (7 ct)	Bộ	01	
26	Bộ tuốc nơ vít (13 ct)	Bộ	01	
27	Bộ tuốc nơ vít (ct)	Bộ	01	
28	Bộ dụng cụ sửa chữa	Bộ	01	
29	Bộ 12 Khẩu lục giác	Bộ	01	
30	Bàn HS 2 chỗ ngồi	Cái	16	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
31	THIẾT BỊ PHÒNG THỰC HÀNH (A16)			
32	Kệ đựng hồ sơ gỗ	Cái	1	
33	Kệ đựng hồ sơ sắt	Cái	1	
34	Ghế tựa nhựa	Cái	3	
35	Bàn vi tính	Cái	2	
36	Bàn làm việc	Cái	1	
37	Máy toàn đạc điện tử hãng TOPCON*	Cái	1	
38	Bàn HS 2 chỗ ngồi	Cái	19	
39	Bo cắm linh kiện	Cái	18	
40	Bộ kim tua vít cách điện 100V - 8 món Toptul GAAT0809	Cái	5	
41	Bộ khoan máy mạch điện tử	Cái	6	
42	Bộ máy khoan 100 BOSCH 6613 set	Cái	2	
43	Bộ sửa chữa điện gia dụng Yato YT-39000 (147PCS)	Cái	5	
44	Bộ tô vít (6 cây tặng 1 to vít thử điện) 92-002	Cái	5	
45	Bộ thí nghiệm thực tập tay nghề kỹ thuật điện	Cái	1	
46	Các bộ phận tháo rời của hệ thống điều hoà ô tô	Cái	1	
47	Cảm biến nhiệt PT100 WZP-291	Cái	5	
48	CÁP LẬP TRÌNH CHO PLC LOGO SIEMENS (USB)	Cái	2	
49	Cột chống kềm 4m	Cái	30	
50	Dàn thép thi công	Cái	20	
51	Động cơ 4 kỳ (cho tháo, lắp) - Động cơ Diesel	Cái	1	
52	Động cơ 4 kỳ (cho tháo, lắp) - Động cơ xăng	Cái	1	
53	Đồng hồ đo vạn năng kim khí Samwa YX-360TRe	Cái	5	
54	Đồng hồ đo vạn năng V.O.M dùng kim	Cái	18	
55	Đồng hồ đo vạn năng V.O.M điện tử	Cái	5	
56	Hộp số sàn	Cái	1	
57	Hộp số tự động	Cái	1	
58	Máy đo tốc độ động cơ DT2234B	Cái	1	
59	Máy nén khí	Cái	1	
60	Máy vi tính cố định	Cái	4	
61	Mâm giàn giáo kềm	Cái	20	
62	MCB 2P LS BKN-2P, 40A (6kA)	Cái	10	
63	MCCB 3P LS ABS103c 40A (42kA)	Cái	10	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
64	Memory Card Siemens S7-300, 128KB, CPU312C-5be0310AB0	Cái	2	
65	Mỏ hàn điện	Cái	20	
66	PLC SIEMEN S7-200 CPU224CN (6ES7 214-1AD23-0XB8) 220VAC	Cái	2	
67	Rơ le nhiệt 3P LS MT-32 (1.6-2.5A)	Cái	10	
68	Sạc ắc quy Glance 12V-100Ah - SG100	Cái	1	
69	Ván khuôn định hình	tấm	50	
70	Cầu nâng 2 trụ công trên	Cái	1	
71	Thùng dụng cụ 7 ngăn - 211 chi tiết	Bộ	2	
72	Xe để chi tiết 3 tầng	Chiếc	2	
73	Máy ra vào lốp xe ô tô	Chiếc	1	
74	Thiết bị đọc hộp điều khiển ô tô Gscan II Trade in	cái	1	
75	Bơm lốp ô tô mini Jumu 1 xy lanh	bộ	1	
76	Kích cá sấu 3 tấn	bộ	2	
77	Bơm cao áp PE 4 xy lanh cắt bỏ K280601	bộ	1	
78	Ô tô Mazda 1.6 thực hành	chiếc	1	
79	Sạc ắc quy Glance 12V-100Ah - SG100	chiếc	1	

13.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1.	Trần Anh Quý	Ths. Tự động hoá	Dạy nghề		- Gò, hàn nguội cơ bản
2.	Nguyễn Xuân Tùng	Ths. KT điện tử	ĐHSP		-Kỹ thuật điện, điện tử
3.	Huỳnh Thị Ngọc An	Ths. KT điện tử	Sư phạm bậc 1; Dạy nghề	3/7	-Kỹ thuật điện, điện tử
4.	Phạm Nguyên Lộc	Ths. Cơ – điện tử	Sư phạm bậc 1; Dạy nghề	3/7	-Kỹ thuật sơn đồng
5.	Trần Văn Thuyết	Ths. Tự động hoá	ĐHSP	3/7	- Kết cấu ô tô - Công nghệ lắp ráp ô tô - Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điều hòa không khí trên ô tô - Bảo dưỡng và sửa chữa hộp số tự động ô tô
6.	Trần Kha Huy	Ks. Điện kỹ thuật	Sư phạm bậc 1; Dạy nghề	3/7	- Kỹ thuật lái xe ô tô

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
7.	Lâm Hoàng Linh	Ks. Điện-Điện tử	Sư phạm bậc 1; Dạy nghề	3/7	- An toàn lao động, - Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
8.	Lê Văn Thảo	Ks. Điện kỹ thuật	Sư phạm bậc 1; Dạy nghề	3/7	- Vẽ kỹ thuật - Dung sai và kỹ thuật đo
9.	Lê Đức Minh	Th.s XDCTT	Sư phạm đại học; cao đẳng nghề		- Thủy lực và máy Thủy lực
10.	Phan Xuân Khương	K.sư			- Động cơ đốt trong
11.	Phạm Hồng Chương	Th.s kỹ thuật ô tô máy kéo			- Kết cấu ô tô - Hệ thống điện ô tô - Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô - Điều khiển tự động trên ô tô
12	Nguyễn Duy Độ	Thạc sỹ Chính trị	Cử nhân sư phạm		Giáo dục chính trị
13	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	Sư phạm đại học		Pháp luật
14	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	Bậc 1		Giáo dục thể chất
15	Nguyễn Thị Kiều	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
16	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	Sư phạm dạy nghề		Tin học
17	Nguyễn Thị Thanh Hà	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh

13.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành: BẢO TRÌ VÀ SỬA CHỮA Ô TÔ
Mã ngành: 5520159
Trình độ đào tạo: Trung cấp
Hình thức đào tạo: Chính quy
Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo: 2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo công nhân có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các quy định tại nơi làm việc, có sức khỏe nhằm tạo điều kiện cho người lao động có khả năng tìm việc làm, đồng thời có khả năng học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

Chương trình chuẩn bị cho người học áp dụng các kiến thức và kỹ năng kỹ thuật để bảo dưỡng, sửa chữa các loại xe ô tô; các kỹ năng về giao tiếp, phương pháp làm việc chuyên nghiệp, năng động, tiếp cận được với thực tế về công nghệ nhanh; khả năng tự học và tự nghiên cứu để học tiếp lên các bậc học cao hơn.

Sau khi tốt nghiệp người học đạt được bậc 4 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện các công việc liên quan đến trình độ đào tạo nghề Bảo trì và sửa chữa ô tô tại các doanh nghiệp và công ty liên quan; hoặc có thể tự mở cửa hàng bảo dưỡng, sửa chữa ô tô.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được cấu tạo và nguyên lý hoạt động các hệ thống, cơ cấu cơ bản trong ô tô;
- Tra cứu được các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành ô tô;
- Giải thích được nội dung các công việc trong quy trình tháo, lắp, kiểm tra, hiệu chỉnh, bảo dưỡng và sửa chữa một số bộ phận, hệ thống cơ bản trên ô tô;
- Trình bày được yêu cầu cơ bản và các bước công việc trong quy trình kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa một số bộ phận, hệ thống cơ bản trên ô tô;
- Trình bày được nguyên lý, phương pháp vận hành và phạm vi sử dụng các trang thiết bị cơ bản trong ngành, nghề ô tô;
- Trình bày được các nội dung, ý nghĩa của kỹ thuật an toàn và vệ sinh công nghiệp;
- Phân tích được các kỹ năng, thao tác cơ bản trong lái xe ô tô;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.
- Sử dụng tin học văn phòng ở mức cơ bản để tìm tài liệu Internet phục vụ ngành nghề.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Đọc được bản vẽ kỹ thuật đơn giản; tra cứu được các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành ô tô;
- Lựa chọn đúng và sử dụng thành thạo các loại dụng cụ, thiết bị tháo, lắp, đo và kiểm tra cơ bản trong ngành, nghề Bảo trì và sửa chữa ô tô; bảo quản thiết bị và dụng cụ liên quan đến ngành, nghề công nghệ ô tô;
- Kiểm tra những sai hỏng của các cụm chi tiết, hệ thống cơ bản trên ô tô;
- Lập được các quy trình tháo, lắp đơn giản của các bộ phận, hệ thống cơ bản trên ô tô;
- Lập được quy trình bảo dưỡng, sửa chữa đơn giản phù hợp với từng chi tiết, bộ phận, hệ thống và loại ô tô;
- Thực hiện các công việc bảo dưỡng, sửa chữa đúng quy trình, quy phạm và đảm bảo kỹ thuật;
- Tổ chức và quản lý quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tương ứng với trình độ được đào tạo;
- Vận hành được ô tô đúng luật, đúng yêu cầu kỹ thuật và đảm bảo an toàn;
- Đào tạo, bồi dưỡng được về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp cho người học ở trình độ thấp hơn.

- Thực hiện được công việc bảo dưỡng các hệ thống điều khiển bằng điện tử, khí nén và thủy lực trong ô tô;
- Làm được các công việc cơ bản của người thợ nguội, thợ hàn và thợ điện phục vụ cho quá trình sửa chữa ô tô;
- Có khả năng tiếp thu công nghệ mới trong lĩnh vực ô tô;
- Kỹ năng sử dụng các thuật ngữ chuyên môn của ngành, nghề đào tạo trong giao tiếp hiệu quả tại nơi làm việc; phân biệt và sử dụng các giải pháp thay thế; đánh giá chất lượng các công việc đơn giản và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Có kỹ năng giao tiếp, tổ chức và làm việc nhóm;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có phẩm chất đạo đức, lương tâm nghề nghiệp và trách nhiệm công dân;
- Có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm với tinh thần trách nhiệm, ý thức cộng đồng, giải quyết công việc hoặc vấn đề phức tạp trong điều kiện công việc thay đổi;
- Yêu nghề, có ý thức cộng đồng, tinh thần trách nhiệm tốt, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ Hợp lý, cẩn thận, tỉ mỉ trong công việc;
- Tinh thần hợp tác nhóm tốt, chủ động thực hiện công việc được giao và có tác phong công nghiệp;
- Chấp hành nghiêm quy định về bảo hộ lao động, an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy;
- Có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp.
- Giám sát được người khác làm việc và chịu trách nhiệm về công việc của nhóm và của cá nhân;

1.3. Vị trí việc làm sau khi ra trường

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc tại các vị trí sau:

- Công việc kỹ thuật tại các cơ sở lắp ráp, bảo trì và sửa chữa ô tô, các cơ sở sản xuất và kinh doanh về ô tô.
- Làm việc tại các doanh nghiệp sản xuất phụ tùng ô tô, nhà máy lắp ráp và các trung tâm bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, được phân công làm việc ở các vị trí:
 - Thợ sửa chữa tại các xí nghiệp bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
 - Nhân viên tư vấn dịch vụ tại các đại lý bán hàng và các trung tâm dịch vụ sau bán hàng của các hãng ô tô; Công nhân các nhà máy sản xuất phụ tùng và lắp ráp ô tô.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun : 28
- Khối lượng kiến thức toàn khóa học : 64 tín chỉ (1800 giờ)
- Khối lượng môn học chung/ đại cương : 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1470 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun bổ trợ : 75 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 440 giờ; Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận: 1295 giờ;

Kiểm tra: 65 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung/đại cương	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	48	1470	303	1119	48
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	10	210	68	132	10
MH 08	Vẽ kỹ thuật	2	45	10	33	2
MH 09	An toàn lao động	2	30	28	0	2
MĐ 10	Kỹ thuật điện, điện tử	2	45	10	33	2
MH 11	Dung sai và kỹ thuật đo	2	45	10	33	2
MH 12	Thủy lực và máy Thủy lực	2	45	10	33	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	34	1140	205	901	34
MĐ 13	Động cơ đốt trong	4	120	30	86	4
MĐ 14	Kết cấu ô tô	4	120	30	86	4
MĐ 15	Hệ thống điện ô tô	3	75	30	42	3
MH 16	Điều khiển tự động trên ô tô	3	75	30	42	3
MĐ 17	Công nghệ lắp ráp ô tô	2	60	15	43	2
MĐ 18	Kỹ thuật lái xe ô tô	2	60	15	43	2
MĐ 19	Chẩn đoán trạng thái kỹ thuật ô tô	2	60	15	43	2
MĐ 20	Kỹ thuật sơn đồng	2	60	15	43	2
MĐ 21	Gò hàn, nguội cơ bản	2	60	15	43	2
MĐ 22	Thực tập cơ sở sản xuất	4	180	5	170	5
MĐT 23	Thực tập tốt nghiệp	6	270	5	260	5
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 2 trong 4 mô đun)	4	120	30	86	4
MĐ 24	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống	2	60	15	43	2

	điều hòa không khí trên ô tô					
MĐ 25	Bảo dưỡng và sửa chữa hộp số tự động ô tô	2	60	15	43	2
MĐ 26	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống treo - lái điều khiển điện tử	2	60	15	43	2
MĐ 27	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống Diesel điện tử	2	60	15	43	2
III	Môn học, mô đun bổ trợ	4	75	43	28	4
MHM	Kỹ năng mềm	2	45	28	15	2
MHN	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	15	13	2
Tổng cộng		64	1800	440	1295	65

4. Chương trình môn học, mô đun chi tiết: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Bảo trì và sửa chữa ô tô được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐT BXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khoá với một số nội dung

và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày
- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khoẻ giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.
- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khoá được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khoá vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;
+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;
+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1

F tương ứng với 0
5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG

14. Ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp, trình độ trung cấp

14.1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 1 , diện tích: 60 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 100 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính cố định	Bộ	2	
2	Máy uốn sắt vòng Kunwoo; Model: KRB – 32	Cái	1	
3	Máy khoan từ Magtron MB100	Cái	1	
4	Máy cắt bê tông	Cái	1	
5	Máy trộn bê tông chạy điện	Cái	1	
6	Máy trộn bê tông chạy dầu diezen	Cái	1	
7	Máy đầm bàn chạy điện 1 pha ZW - 5	Cái	1	
8	Máy đầm dùi chạy điện 2 pha DZN - 50	Cái	1	
9	Máy đầm dùi chạy điện 1 pha 1.38 KW	Cái	1	
10	Máy đầm bàn 600Kg, động cơ 4.0 Hp honda	Cái	2	
11	Máy hàn 3 pha	Cái	1	
12	Máy hàn xách tay	Cái	1	
13	Máy mài Hitachi 1.2 T đường kính đá maig 125mm công suất 750W	Cái	1	
14	Máy cắt thép 2HP đường kính dao cắt 400mm	Cái	1	
15	Máy cắt thép 2HP đường kính dao cắt 350mm	Cái	1	
16	Máy dũi sắt công suất 1HP	Cái	1	
17	Máy bơm nước dàn trải	Cái	1	
18	Máy kéo, nén, uốn vụn năng	Cái	1	
19	Bơm kiểm tra áp lực	Cái	1	
20	Máy vận thăng	Cái	1	
21	Khoan bê tông chuyên dụng	Cái	1	
22	Máy ren ống chạy điện	Cái	1	
23	Bàn ren ống thủ công	Cái	1	
24	Eto	Cái	1	
25	Mỏ lếch các loại 150;200;250;310;375mm	Cái	5	
26	Dao cắt thủ công	Cái	1	
27	Cưa sắt	Cái	1	
28	Balăng xích 0.5 tấn	Cái	1	
29	Kích thủy lực 1.5 tấn + 2 tiếp	Cái	1	
30	Clê xích lắp ống	Cái	1	
31	Bộ dụng cụ gia công ống 12 chi tiết	Cái	1	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
32	Bộ dụng cụ dùng chung	Bộ	1	
33	Giá dụng cụ, sắt sơn tĩnh điện	Cái	1	
34	Dây cáp	Cái	1	
35	Mô hình nguyên lý hệ thống bơm nước	Cái	1	
36	Thước kẹp	Cái	1	
37	Thước Palme	Cái	1	

14.2. Về đội ngũ nhà giáo

a. Về cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết: 1 , diện tích: 60 m²

- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 1 , diện tích: 100 m²

b. Về thiết bị dụng cụ đào tạo

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Máy vi tính cố định	Bộ	2	
2	Máy uốn sắt vòng Kunwoo; Model: KRB – 32	Cái	1	
3	Máy khoan từ Magtron MB100	Cái	1	
4	Máy cắt bê tông	Cái	1	
5	Máy trộn bê tông chạy điện	Cái	1	
6	Máy trộn bê tông chạy dầu diezen	Cái	1	
7	Máy đầm bàn chạy điện 1 pha ZW - 5	Cái	1	
8	Máy đầm dùi chạy điện 2 pha DZN - 50	Cái	1	
9	Máy đầm dùi chạy điện 1 pha 1.38 KW	Cái	1	
10	Máy đầm bàn 600Kg, động cơ 4.0 Hp honda	Cái	2	
11	Máy hàn 3 pha	Cái	1	
12	Máy hàn xách tay	Cái	1	
13	Máy mài Hitachi 1.2 T đường kính đá maig 125mm công suất 750W	Cái	1	
14	Máy cắt thép 2HP đường kính dao cắt 400mm	Cái	1	
15	Máy cắt thép 2HP đường kính dao cắt 350mm	Cái	1	
16	Máy dũi sắt công suất 1HP	Cái	1	
17	Máy bơm nước dàn trải	Cái	1	
18	Máy kéo, nén, uốn vụn nặng	Cái	1	
19	Bơm kiểm tra áp lực	Cái	1	
20	Máy vận thăng	Cái	1	
21	Khoan bê tông chuyên dụng	Cái	1	
22	Máy ren ống chạy điện	Cái	1	
23	Bàn ren ống thủ công	Cái	1	
24	Eto	Cái	1	
25	Mỏ lếch các loại 150;200;250;310;375mm	Cái	5	

TT	Tên thiết bị đào tạo	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
26	Dao cắt thủ công	Cái	1	
27	Cưa sắt	Cái	1	
28	Balăng xích 0.5 tấn	Cái	1	
29	Kích thủy lực 1.5 tấn + 2 tiếp	Cái	1	
30	Clê xích lắp ống	Cái	1	
31	Bộ dụng cụ gia công ống 12 chi tiết	Cái	1	
32	Bộ dụng cụ dùng chung	Bộ	1	
33	Giá dụng cụ, sắt sơn tĩnh điện	Cái	1	
34	Dây cáp	Cái	1	
35	Mô hình nguyên lý hệ thống bơm nước	Cái	1	
36	Thước kẹp	Cái	1	
37	Thước Palme	Cái	1	

14.2. Về đội ngũ nhà giáo

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Thị Bích Thuận	ThS Giáo dục, Cử nhân triết học	NVSP Đại học		Giáo dục chính trị 1
2	Hoàng Thị Kiều Oanh	Cử nhân Kinh tế-chính trị	NVSP Đại học CCSP bậc 1		Giáo dục chính trị
3	Trần thị Anh Khoa	Cử nhân Kinh tế-chính trị	NVSP Đại học CCSP bậc 1		Giáo dục chính trị
4	Nguyễn Thị Thu Ba	Thạc sỹ Luật học	NVSP Đại học		Pháp luật
5	Nguyễn Thị Ngọc Phô	ThS Luật học	CCSP bậc 1		Pháp luật
6	Võ Đình Vinh	Cử nhân Thể dục thể thao	CCSP bậc 1		Giáo dục thể chất
7	Nguyễn Nhã Quý	Cử nhân Sư phạm Giáo dục thể chất - Quốc phòng	Cử nhân sư phạm		Giáo dục QP và AN
8	Lê Thị Ái Nghĩa	Thạc sỹ Khoa học máy tính	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Tin học
9	Nguyễn Hoàng Thùy Nhi	CN Tin học	CCSP bậc 1		Tin học

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô-đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
10	Phạm Thị Mai Phương	Thạc sĩ NN Anh	NVSP Đại học; Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 1
11	Hoàng Trương Phước Lộc	Thạc sĩ NN Anh	Cử nhân sư phạm		Tiếng Anh 2
12	Đỗ Ngọc Linh	ThS XD	CCSP dạy nghề; CCSP bậc 1		Cơ xây dựng; đọc bản vẽ; Autocad
13	Lê Đức Minh	ThS XDCTT	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Vật liệu xây dựng, dự toán; an toàn lao động; cấp thoát nước
14	Lê Hữu Hùng	ThS XDDD	CCSP dạy nghề	Kỹ năng thực hành nghề cao đẳng	Gia công lắp dựng giàn giáo; xây gạch; máy xây dựng, Bạ mát trít sơn vôi
15	Trịnh Huy Thành	ThS KTS	NVSP Đại học		Cấu tạo kiến trúc; Thiết kế kiến trúc
16	Nguyễn Quyết Thắng	ThS KS.Xây dựng	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học		Vẽ kỹ thuật, Đào móng; Trộn đồ đầm bê tông
17	Trần Kha Huy	ThS. Xây dựng	CCSP dạy nghề; NVSP Đại học	Chứng chỉ kỹ năng nghề bậc 3	Vận hành máy xây dựng; Trát, láng, lát, ốp
18	Phạm La Rin	KS. Xây dựng	CCSP bậc 1		Kỹ thuật thi công; Kết cấu bê tông cốt thép
19	Hồ Thị Mỹ Bình	CN QKD; Thạc sĩ QTKD	NVSP Đại học; CCSP bậc 1		Kỹ năng mềm

14.3. Về chương trình đào tạo

UBND TỈNH QUẢNG NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG QUẢNG NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên ngành:	XÂY DỰNG DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP
Mã ngành:	5580202
Trình độ đào tạo:	Trung cấp
Hình thức đào tạo:	Chính qui
Đối tượng tuyển sinh:	Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương
Thời gian đào tạo:	2 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ thuật viên Xây dựng dân dụng & công nghiệp có phẩm chất chính trị, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn vững chắc để đáp ứng được các yêu cầu nhân lực cho ngành xây dựng; có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có thái độ hợp tác với đồng nghiệp, tôn trọng pháp luật và các qui định tại nơi làm việc, có sức khoẻ nhằm tạo điều kiện cho người lao động; có khả năng tìm việc làm hoặc tự tạo việc làm, đồng thời có khả năng học tập vươn lên, đáp ứng yêu cầu phát triển ngành xây dựng.

Sau khi tốt nghiệp, người học đạt bậc 4 của Khung trình độ quốc gia Việt Nam, có khả năng thực hiện được các công việc liên quan đến xây dựng dân dụng và công nghiệp tại các công ty xây dựng; hoặc có khả năng tự tổ chức thi công xây dựng.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được các khái niệm, tiêu chuẩn trong vẽ kỹ thuật xây dựng;
- Trình bày được các quy định của bản vẽ thiết kế công trình xây dựng và phương pháp đọc một bản vẽ thiết kế;
- Nêu được phương pháp, nguyên tắc, dấu hiệu nhận biết các loại vật liệu xây dựng;
- Trình bày được phương pháp tính toán khối lượng, vật liệu, nhân công và dự toán kinh phí cho các công việc được giao;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về kỹ thuật thi công đất, kỹ thuật xây, kỹ thuật hoàn thiện, kỹ thuật thi công cấp pha giàn giáo, kỹ thuật thi công cốt thép, kỹ thuật thi công bê tông;
- Trình bày được các nội dung cơ bản về an toàn lao động và vệ sinh môi trường;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

1.2.2. Về kỹ năng:

- Đọc và phát hiện được các lỗi thông thường trong của bản vẽ kỹ thuật, thi công xây dựng;
- Lựa chọn được vật liệu, phương tiện,... theo quy chuẩn công nghệ xây dựng;
- Sử dụng thành thạo các loại máy, dụng cụ và một số thiết bị chuyên dùng trong nghề xây dựng;
- Làm được các công việc của nghề kỹ thuật xây dựng như: đào móng, xây gạch,

trát, lát, láng, ốp, gia công, lắp dựng và tháo dỡ cốp pha, giàn giáo, gia công lắp đặt cốt thép, trộn đổ đầm bê tông, bả mát tít, sơn vôi, và một số công việc khác: lắp đặt mạng điện sinh hoạt, lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trong nhà theo yêu cầu kỹ thuật;

- Tính toán được khối lượng, vật liệu, nhân công và dự toán kinh phí cho các công việc được giao;

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng tin trong công nghệ thông tin chuyên môn của ngành, nghề;

- Có năng lực ngoại ngữ bậc 1/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

1.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Thực hiện độc lập hoặc làm việc theo nhóm để giải quyết công việc của nghề trong điều kiện làm việc thay đổi;

- Hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ như: thi công đất, xây, hoàn thiện, thi công cốt thép, thi công cốp pha - giàn giáo, thi công bê tông khi được phân công;

- Hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ như: thi công đất, xây, hoàn thiện, thi công cốt thép, thi công cốp pha - giàn giáo, thi công bê tông khi được phân công;

- Có đạo đức nghề nghiệp, trung thực, thẳng thắn.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể làm việc ở các vị trí:

- Kỹ thuật viên xây dựng công nghiệp và dân dụng tại các đơn vị xây dựng, ban quản lý dự án các công trình xây dựng thuộc các công ty xây dựng, công ty tư vấn xây dựng, các cơ quan quản lý xây dựng và các cơ sở đào tạo ngành xây dựng. Đồng thời với những kiến thức và kỹ năng đã được trang bị người học có đủ điều kiện để tham gia các lớp học nâng cao trình độ ngành Xây dựng công nghiệp và dân dụng.

- Tự tổ chức tổ, nhóm thợ hoặc tự cá nhân tham gia trực tiếp các công việc thuộc lĩnh vực xây dựng và khởi tạo doanh nghiệp.

- Người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm: Thi công đất; Xây; Hoàn thiện; Thi công cốt thép; Thi công cốp pha - giàn giáo; Thi công bê tông.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khoá học:

- Số lượng môn học, mô đun : 24
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khoá học : 64 tín chỉ (1.695 giờ)
- Khối lượng các môn học chung/đại cương : 255 giờ
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn : 1.440 giờ
- Khối lượng lý thuyết : 370 giờ
- Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận : 1.263 giờ
- Kiểm tra : 62 giờ

3. Nội dung chương trình:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MHT 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2

MHT 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MHT 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MHT 04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	2	45	21	21	3
MHT 05	Tin học	2	45	15	29	1
MHT 06.1	Tiếng Anh 1	2	45	15	28	2
MHT 06.2	Tiếng Anh 2	2	45	15	28	2
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	48	1.365	223	1.097	45
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	7	135	73	55	7
MĐ 07	Đọc bản vẽ	3	60	30	27	3
MĐ 08	An toàn lao động	2	30	28	0	2
MH 09	Vật liệu xây dựng	2	45	15	28	2
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	39	1.185	135	1.014	36
MĐ 13	Vận hành máy xây dựng	2	45	15	28	2
MĐ 14	Xây gạch	4	105	15	86	4
MĐ 15	Trát, láng, lát, ốp	4	105	15	86	4
MĐ 16	Gia công lắp dựng ván khuôn, giàn giáo	4	105	15	86	4
MĐ 17	Gia công, lắp dựng cốt thép	4	105	15	86	4
MĐ 18	Trộn đồ đầm bê tông	2	45	15	28	2
MĐ 19	Autocad	2	45	15	28	2
MĐ 24	Dự toán xây dựng cơ bản	3	75	15	58	2
MĐ 31	Đào móng	2	45	15	28	2
MĐ 32	Bạ mát trít sơn vôi	2	60	0	58	2
MĐ 33	Thực tập kỹ thuật viên	4	180	0	176	4
MĐT 36	Thực tập tốt nghiệp	6	270	0	266	4
II.3	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 1 trong 5 MH/MĐ)	2	45	15	28	2
MĐ 26	Lắp đặt đường ống cấp nước trong nhà	2	45	15	28	2
MĐ 27	Lắp đặt mạng điện sinh hoạt	2	45	15	28	2
MH 28	Nguyên lý kiến trúc dân dụng	2	45	15	28	2
MĐ 34	Lắp đặt đường ống thoát nước khu vệ sinh	2	45	15	28	2
MĐ 35	Xây đá	2	45	15	28	2
III	Các môn học, mô đun bổ trợ	4	75	53	18	4
MĐM	Kỹ năng mềm	2	45	25	18	2
MHN	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	2	30	28	0	2
Tổng cộng		64	1.695	370	1.263	62

4. Chương trình chi tiết các môn học, mô đun: (Phụ lục kèm theo)

5. Hướng dẫn sử dụng chương trình

5.1. Quy trình đào tạo:

Chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Xây dựng dân dụng và công nghiệp được thiết kế đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ và tổ chức thực hiện theo Thông tư 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 Quy định việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ; quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và các văn bản hiện hành có liên quan.

Thời gian đào tạo là thời gian người học tích lũy đủ số lượng mô-đun hoặc tín chỉ qui định cho chương trình đào tạo. Thời gian tối đa để người học hoàn thành chương trình đào tạo không vượt quá hai lần thời gian thiết kế cho chương trình đào tạo.

Mỗi năm học tổ chức 2 học kỳ chính và 1 học kỳ phụ.

Mỗi học kỳ chính được bố trí tối thiểu là 15 tuần thực học và 3 tuần thi;

Học kỳ phụ được bố trí vào thời gian hè để người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi.

Thời gian học tập bao gồm: thời gian thực học, thời gian thi, kiểm tra kết thúc môn học mô-đun.

Thời gian cho các hoạt động chung bao gồm: khai giảng, bế giảng, sơ kết học kỳ, tổng kết năm học; thời gian nghỉ hè, lễ, tết, lao động và dự phòng.

5.2. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo:

Thời gian học tập được tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính qui đổi như sau:

a) Một tín chỉ được qui định bằng 15 giờ học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 30 giờ học thực hành, thí nghiệm, thảo luận và 15 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

b) Một giờ học thực hành/tích hợp là 60 phút; một giờ học lý thuyết là 45 phút.

5.3. Nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Nhằm mục đích giáo dục toàn diện để người học có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, nhà trường tổ chức các hoạt động giáo dục ngoại khóa với một số nội dung và thời gian cụ thể sau:

- Tuần sinh hoạt công dân: 7 ngày

- Tổ chức các diễn đàn: Thanh niên lập nghiệp, Phát triển kinh tế hộ gia đình, Giáo dục an toàn giao thông, Giáo dục sức khỏe giới tính, Phòng chống tham nhũng: 3 ngày.

- Tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; thể dục, thể thao và các hoạt động ngoài giờ lên lớp khác: 10 ngày

Thời gian hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm thích hợp.

5.4. Tổ chức kiểm tra hết môn học, mô-đun:

- Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học, mô-đun; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học, mô-đun hoặc có môn học, mô-đun có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học, mô-đun vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;

- Hình thức thi kết thúc môn học, mô-đun có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên được qui định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun;

- Thời gian làm bài thi kết thúc môn học, mô-đun đối với mỗi bài thi viết từ 60 đến 120 phút; thời gian làm bài thi đối với các hình thức thi khác theo qui định của nhà trường.

- Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học, mô-đun được quy định cụ thể trong chương trình môn học, mô-đun.

5.5. Cách tính điểm môn học, mô-đun, điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

* Điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học, mô-đun có trọng số 0,6;

- Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

- Điểm môn học, mô-đun đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 4,0 trở lên (trong đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ).

* Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy

- Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+ A: là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+ i: là số thứ tự môn học, mô-đun;

+ ai: là điểm của môn học, mô-đun thứ i;

+ ni: là số tín chỉ của môn học, mô-đun thứ i;

+ n: là tổng số môn học, mô-đun trong học kỳ/năm học/khóa học hoặc số môn học, mô-đun đã tích lũy.

- Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học, mô-đun mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

- Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khóa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học, mô-đun được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học, mô-đun được miễn trừ và môn học điều kiện;

- Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học, mô-đun thì chưa tính khối lượng học tập của môn học, mô-đun đó trong thời gian được tạm hoãn.

* Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học, mô-đun lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học, mô-đun có điểm cao nhất.

* Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp.

5.6. Quy đổi điểm môn học, mô-đun và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy

* Quy đổi điểm môn học, mô-đun

- Điểm môn học, mô-đun sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A	8,5 – 10	giỏi
B	7,0 - 8,4	Khá
C	5,5 - 6,9	trung bình
D	4,0 - 5,4	trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F	dưới 4,0	Kém
---	----------	-----

- Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I : Chưa đủ dữ liệu đánh giá

X: Chưa nhận được kết quả thi

- Đối với những môn học, mô-đun được trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả;

* Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

A	tương ứng với 4
B	tương ứng với 3
C	tương ứng với 2
D	tương ứng với 1
F	tương ứng với 0

5.7. Xét công nhận tốt nghiệp: Thực hiện theo qui chế đào tạo của nhà trường

HIỆU TRƯỞNG

